|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  **TRƯỜNG MN AN SINH B**  Số: 256/KH-MNASB | **CỘNG HÕA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *An Sinh, ngày 22 tháng 08 năm 2024* |

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2024 – 2025**

1. **CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 50/2020/TT-BGDĐT ngày 231/12/2020 của Bộ GD-ĐT ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh cho trẻ Mẫu giáo.

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm, lớp và đội ngũ giáo viên trường Mầm non An Sinh B năm học 2023 - 2024;

Căn cứ tình hình thực tiễn, trường Mầm non An Sinh B xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024 - 2025 như sau:

1. **PHÂN TÍCH BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƢỜNG, ĐỊA PHƢƠNG**
   1. **Bối cảnh bên ngoài**
      1. **Cơ hội:**

* Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng ủy, chính quyền địa phương sự phối hợp có hiệu quả của các cấp, các ngành đã giúp cho nhà trường phát triển mạnh vế số lượng và chất lượng. Đặc biệt là chỉ đạo sát sao của phòng Giáo dục và Đào tạo Đông Triều luôn tạo mọi điều kiện cho trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Đa số phụ huynh làm nông nghiệp có mức sống trung bình, có nhận thức đúng đắn về giáo dục mầm non nên nhà trường nhận được sự đồng thuận cao của các bậc phụ huynh trong việc giáo dục trẻ như:

+ Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của nhà trường đề ra.

+ Phối hợp với nhà trường và giáo viên trong việc thực hiện chương trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tham gia vào các phong trào của nhà trường như:

+ Tham gia cải tạo môi trường, trồng hoa, trồng rau, dọn vệ sinh xung quanh trường

+ Góp nguyên vật liệu làm đồ dùng, đồ chơi.

+ Ủng hộ cây xanh, chậu hoa, cây cảnh trang trí lớp học tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tổ chức hoạt động cho trẻ.

+ Tham gia các cuộc trải nghiệm, các hội thi do nhà trường tổ chức

- Tình hình chính trị xã hội tại địa phương ổn định, các chủ trương chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng như triển khai thực hiện các chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” các giai đoạn của chương trình giáo dục mầm non đã dần đi vào cuộc sống, giúp nâng cao nhận thức, chung tay hành động của gia đình, xã hội và cộng đồng.

* Đội ngũ cán bộ, giáo viên có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình, yêu nghề, mến trẻ có năng lực chuyên môn vững vàng có phẩm chất đạo đức tốt luôn được phụ huynh tin tưởng, học sinh yêu quý.
  + 1. **Thách thức:**
* Trường Mầm non An Sinh B được tách ra từ trường Mầm non An Sinh năm 2009. Trường được phân công tuyển sinh trên 4 thôn : Trại Lốc, Nghĩa Hưng, Bãi Dài, Ba Xã . Trong đó thôn Nghĩa Hưng tiếp giáp với Xã Bình Khê, có Trường MN Hoa Anh Đào đóng gần với phía đông của thôn Nghĩa Hưng, vì vậy, phụ huynh phía đông của thôn Nghĩa Hưng chủ yếu gửi con sang Trường Mn Hoa Anh Đào cho gần nhà. Khó khăn cho công tác huy động trẻ ra lớp đúng tuyến.
* Trường nằm trên địa bàn có nhiều di tích lịch sử nhà Trần, hàng năm đều tổ chức các ngày lễ hội, nhân dân địa phương và trẻ em đều được trực tiếp tham dự, trải nghiệm, có hiểu biết về di tích lịch sử , lễ hội trên quê hương. Đây là một nội dung để triển khai giáo dục trẻ, tuy nhiên một số CB, giáo viên ở xã ngoài mới về công tác nên hiểu biết còn chưa nhiều việc triển khai giáo dục trẻ còn khó khăn.

- Tiềm năng kinh tế của địa phương xã An Sinh B là vùng núi, chủ yếu là làm rừng và nông nghiệp. Trình độ dân trí tại địa phương không đồng đều, mức thu nhập chưa cao nên khó khăn trong đóng góp, ủng hộ nhà trường, phụ huynh còn bận làm ăn chưa quan tâm nhiều đến việc học của con em, còn ỉ lại vào nhà trường .

* Tỷ lệ sinh các năm không đồng đều, hàng năm số trẻ huy động ra lớp không ổn định, khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục.
* Đa số cha mẹ trẻ bận đi làm ít có thời gian tham gia các hoạt động của nhà trường, việc đưa đón trẻ chủ yếu là ông bà nên việc trao đổi thông tin hai chiều còn bất cập.
  1. **Bối cảnh bên trong nhà trường**
     1. **Điểm mạnh:**

- Nhà trường được công nhân trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ II vào tháng 11 năm 2018. Và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào tháng 10 năm 2017.

- Nhà trường có diện tích đất sử dụng đảm bảo theo quy định.

- Sân chơi được quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh. Khu vực cho trẻ chơi được lát gạch và láng xi măng, có đa dạng về chủng loại đồ chơi ngoài trời. Có trên 10 loại đồ chơi ngoài trời được trang bị mái che bằng tôn phục vụ tốt cho việc vui chơi cho trẻ và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ khi chơi

 Đội ngũ CBGVNV có tổng số 21 người, trong đó 21/21CBGVNV đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, đội ngũ CBGVNV nhiệt tình trong công tác, có năng lực và có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, năng động, sáng tạo; tích cực, trách nhiệm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường; CBGVNV có tuổi đời bình quân (35-50t), 100 % cán bộ quản lý giáo viên đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đạt từ mức khá trở lên.

- Trường có Chi bộ nên thuận tiện cho việc lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ trong tất cả các hoạt động của nhà trường.

          - Các lĩnh vực khác về tổ chức quản lý tài chính, thanh tra – thi đua, Công đoàn, Chi đoàn trong nhà trường hoạt động theo kế hoạch, qui chế đạt hiệu quả.

         - Đa số phụ huynh còn trẻ, biết sử dụng công nghệ thông tin, phối hợp tốt trong các hoạt động của nhà trường.

- Môi trường giáo dục và các điều kiện về cơ sở vật chất

+ Môi trường cơ sở vật chất đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị dạy học, phòng học được trang bị đảm bảo số lượng, chất lượng, có các yếu tố an toàn cao, phục vụ đúng mục đích giáo dục từng độ tuổi. Nhà trường có 08 phòng học kiên cố, hiện đại, trang bị đầy đủ các đồ chơi theo thông tư số 02 của Bộ GD, 04 lớp được trang bị thiết bị thông minh, giúp phát huy tính sáng tạo của trẻ. Bên cạnh đó, nhà trường còn có phòng nghệ thuật, phòng đa chức năng (có 8 máy kiadmart , 1 bục giảng thông minh, 09 máy tính bảng, 4 bàn cảm ứng), có sân khấu để thực hiện đầy đủ các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và giúp trẻ phát triển các năng khiếu.

+ Tích cực đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng đồ chơi, trang trí lớp theo chủ đề sáng tạo, linh hoạt và thiết thực, hiệu quả theo hướng Lấy trẻ làm trung tâm bằng việc tận dụng tối đa các nguyên vật liệu thiên nhiên và cho trẻ hoạt động hiệu quả qua việc tương tác tối đa của các giác quan để tìm ra tính chất, nội dung bài học.

+ Cây xanh, cây hoa xung quanh khuôn viên trường được phủ kín và chăm sóc thường xuyên tạo không gian thẩm mĩ, xanh sạch đẹp.

- Thành tích: Đơn vị đã từng bước ổn định và đang phát triển vững chắc về mọi mặt, đã và đang có những định hướng cơ bản và được chính quyền địa phương quan tâm ủng hộ. Nhiều năm trường đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

* + 1. **Điểm yếu**:

- Trường có 02 điểm trường nên khó khăn trong việc tổ chức sinh hoạt chuyên môn; tổ chức các hoạt động chung: ngày hội ngày lễ, Hội thi...; đặc biệt khó khăn trong quản lý cơ cở vật chất.

- Điểm lẻ Trại Lốc của trường còn 01 phòng học bán kiên cố. Cơ sở vật chất của nhà trường được xây dựng, đầu tư đã lâu nên nhiều hạng mục đã xuống cấp.

1. **MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG.**
   1. **Mục tiêu chung**

Mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

***Trẻ mẫu giáo làm quen với công nghệ :*** Với mục tiêu cho trẻ bước đầu làm quen với tin học để củng cố kiến thức của các hoạt động học tập đồng thời tạo tiền đề và kỹ năng sử dụng thiết bị điện tử là rất cần thiết để từ đó hướng tới mục tiêu trẻ trở thành những công dân toàn cầu ưu tú thích nghi với sự thay đổi của toàn cầu hóa.

* 1. **Mục tiêu cụ thể theo từng độ tuổi**
     1. **Mục tiêu chương trình giáo dục nhà trẻ**

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mĩ; khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết làm nền tảng để trở thành công dân toàn cầu.

a. **Phát triển thể chất.**

**-** Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản và vận động tinh theo độ tuổi.

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

*- Biết 1 số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.*

**b.****Phát triển nhận thức.**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

- Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: Màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.

c. **Phát triển ngôn ngữ.**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu bản thân.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ, và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

**d***.* **Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.**

- Có ý thức về  bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những ngư­ời gần gũi.

- Có khả năng cảm  nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp và thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Biết thực hiện một số kỹ năng sống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện…

*- Tiếp cận nghệ thuật đa văn hóa vùng miền.*

**2.2. Mục tiêu chương trình giáo dục mẫu giáo**

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

***Trẻ mẫu giáo 3- 6 tuổi làm quen với công nghệ số với mục tiêu cho trẻ biết thao tác cơ bản khi sử dụng máy và chơi các trò chơi trong phần mềm KIDMAST, màn hình cảm ứng để củng cố kiến thức của các hoạt động học tập đồng thời tạo tiền đề và kĩ năng sử dụng thiết bị điện tử.***

**a. Phát triển thể chất.**

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết địnhhướng trong không gian.

- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ.

- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

**b*.* Phát triển nhận thức.**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

*- Có khả năng sử dụng 1 số thao tác đơn giản trên máy tính trong trò chơi, các hoạt động* *và làm theo yêu cầu của cô.*

*- Có một số hiểu biết ban đầu về văn hóa vùng miền.*

**c. Phát triển ngôn ngữ.**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kĩ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

***2.5. Phát triển thẩm mỹ***

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có  ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

1. **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**
   1. **Phân phối thời gian**

Chương trình thiết kế 35 tuần/năm học. Học kỳ I là 18 tuần, học kỳ II là 17 tuần, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2024, kết thúc tuần 35 vào ngày 23/05/2025. Đối với các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo mỗi tuần làm việc 5 ngày từ thứ 2 đến thứ 6. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hàng ngày thực tiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường. Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của toàn ngành.

* 1. **Chế độ sinh hoạt**

**\* Chế độ sinh hoạt nhà trẻ 12 – 18 tháng**

- Trẻ ăn hai bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 2 giấc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **THỜI GIAN MÙA HÈ** | **SỐ PHÚT** | **NỘI DUNG** | **THỜI GIAN MÙA ĐÔNG** | **SỐ PHÚT** |
| 1 | 6h45 - 7h15 | 30 | Đón trẻ - điểm danh | 7h00 - 7h30 | 30 |
| 2 | 7h15 - 8h00 | 15 | Tắm nắng - Thể dục sáng | 7h30 - 8h15 | 15 |
| 3 | 8h00 - 8h30 | 30 | Chơi - tập | 8h15 - 8h45 | 30 |
| 4 | 8h30 – 10h00 | 90 | Ngủ | 8h45 – 10h15 | 90 |
| 5 | 10h00 -11h00 | 60 | Ăn chính | 10h15 – 11h15 | 60 |
| 6 | 11h00 – 12h00 | 60 | Chơi - tập | 11h15 – 12h05 | 50 |
| 7 | 12h00 – 12h30 | 30 | Ăn phụ | 12h05 - 12h45 | 30 |
| 8 | 12h30 - 14h20 | 110 | Ngủ | 12h45 - 14h35 | 110 |
| 9 | 14h20 - 15h20 | 60 | Ăn chính | 14h35 - 15h25 | 50 |
| 10 | 15h20 – 16h45 | 85 | Chơi - Vệ sinh - Trả trẻ | 15h25 – 16h45 | 80 |

**\* Chế độ sinh hoạt nhà trẻ 18 – 24 tháng, 24 - 36 tháng**

- Trẻ ăn hai bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **THỜI GIAN MÙA HÈ** | **SỐ PHÚT** | **NỘI DUNG** | **THỜI GIAN MÙA ĐÔNG** | **SỐ PHÚT** |
| 1 | 6h45 - 7h45 | 60 | Đón trẻ, điểm danh | 7h00 - 8h00 | 60 |
| 2 | 7h45 - 8h00 | 15 | Tắm nắng - Thể dục sáng | 8h00 - 8h15 | 15 |
| 3 | 8h00 - 8h30 | 30 | Chơi - tập có chủ định | 8h15 - 8h45 | 30 |
| 4 | 8h30 - 9h10 | 40 | Chơi ngoài trời | 8h45 - 9h15 | 30 |
| 5 | 9h10 - 10h00 | 50 | Chơi tự chọn | 9h15 - 10h00 | 45 |
| 6 | 10h00- 11h00 | 60 | Ăn chính | 10h00 - 11h00 | 60 |
| 7 | 11h00- 13h30 | 150 | Ngủ | 11h00- 13h30 | 150 |
| 8 | 13h30- 14h00 | 30 | Ăn phụ | 13h30- 14h00 | 30 |
| 9 | 14h00- 14h50 | 50 | Chơi – tập buổi chiều | 14h00- 14h50 | 50 |
| 10 | 14h50 – 15h40 | 50 | Ăn chính | 14h50 – 15h40 | 50 |
| 10 | 15h40 - 16h45 | 65 | Chơi - Vệ sinh - Trả trẻ | 15h40 - 16h45 | 65 |

**\* Chế độ sinh hoạt mẫu giáo**

- Trẻ ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ - Ngủ: 1 giấc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **THỜI GIAN MÙA**  **HÈ** | **SỐ**  **PHÚT** | **NỘI DUNG** | **THỜI GIAN**  **MÙA ĐÔNG** | **SỐ PHÚT** |
| 1 | 6h45 - 7h45 | 60 | Đón trẻ, chơi - Điểm danh | 7h00 - 8h00 | 60 |
| 2 | 7h45 - 8h00 | 15 | Thể dục sáng | 8h00 - 8h15 | 15 |
| 3 | 8h00 - 8h40 | 40 | Hoạt động học | 8h15 - 8h55 | 40 |
| 4 | 8h40 - 9h20 | 40 | Chơi ngoài trời | 8h55 - 9h25 | 30 |
| 5 | 9h20- 10h10 | 50 | Chơi, hoạt động ở các góc | 9h25 - 10h15 | 50 |
| 6 | 10h10 -11h20 | 70 | Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính | 10h15 - 11h25 | 70 |
| 7 | 11h20 -13h50 | 150 | Vệ sinh - Ngủ | 11h25 - 13h55 | 150 |
| 8 | 13h50 -14h20 | 30 | Vệ sinh - Ăn bữa phụ | 13h55 -14h25 | 30 |
| 9 | 14h20 -15h40 | 80 | Chơi buổi chiều | 14h25 -15h45 | 80 |
| 10 | 15h40 -16h45 | 65 | Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ | 15h45 - 16h45 | 65 |

1. **MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI**
2. **ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ**
   1. **ĐỘ TUỔI 12-24 THÁNG TUỔI**
      1. **Mục tiêu nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **1.1. Tổ chức ăn** | |
| **MT1:** Ăn đủ bữa ăn: Hai bữa chính và một bữa phụ.đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định | Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường.   * Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 – 70% nhu cầu cả ngày*:* 600 - 651 Kcal *.*   *+* Năng lượng phân phối cho các bữa ăn*:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.  + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.   * Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). |
| **1.2.Tổ chức ngủ** | |
| MT2: Trẻ được ngủ 2 giấc (trẻ 12 – 18 tháng); 1 giấc trưa (trẻ 18 – 24 tháng) ngủ đúng giờ, đủ giấc và an toàn. | - Trẻ 12 – 24 tháng: Trẻ ngủ đủ giấc từ 90 – 120 phút/ 1 giấc  - Trẻ 18 – 24 tháng: Ngủ trưa đúng, đủ giờ 150 phút |
| **1.3.Vệ sinh** | |
| MT3: Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân đảm bảo sức khỏe: Rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định | - Vệ sinh cá nhân:  *+ Rửa tay trước và sau khi trẻ ăn, sau khi trẻ tham gia hoạt động ngoài trời, sau khi trẻ chơi, tiếp xúc với đồ chơi, đồ dùng, sau khi trẻ ho, hắt hơi, sổ mũi làm dính các chất dịch nhầy trên đôi bàn tay và khi thấy tay trẻ bị bẩn.*  *+ Rửa mặt trước và sau khi ăn, sau khi ngủ dậy và khi mặt bẩn*  *+ Vệ sinh răng miệng: Chà răng, súc miệng cho trẻ sau khi ăn và trước khi đi ngủ*  *+ Vệ sinh bộ phận sinh dục, tiết niệu: Sau khi trẻ đi tiểu tiện, đại tiện và lúc tắm rửa cho trẻ.* |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT4:** Trẻ được sống trongmôi trường được vệ sinh đảm bảo : phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. | - Vệ sinh môi trường:  + Vệ sinh phòng /nhóm: *Sàn nhà được lau, quét ít nhất 3 lần /ngày (Trước khi đón trẻ, sau khi trẻ ăn, sau khi trả trẻ), vệ sinh ngay khi bị bẩn: trẻ nôn trớ, tiểu, tiện ra sàn. Cửa sổ mở thông thoáng trước khi đón trẻ. Trần nhà, của sổ quét bụi hàng tuần.*  + Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: *Đồ chơi định kì hằng tuần rửa bằng xà phòng, diệt khuẩn, phơi khô . Đồ chơi dùng hàng ngày rửa bằng nước sạch hàng ngày, phơi khô hoặc sát khuẩn; hàng tuần rửa bằng xà phòng diệt khuẩn, phơi khô. Đồ dùng hàng ngày giặt sạch tiệt trùng, phơi khô (cốc, bát, thìa, khăn rửa mặt khăn rửa tay) Cọ rửa sạch hàng ngày, phơi khô (bô, xô, chậu). Vệ sinh lau rửa, giặt bằng xà phòng, phơi khô (Bàn ghế, giường, cũi, nệm, chiếu, chăn, gối)*  *+ Vệ sinh phòng vệ sinh: cọ rửa sạch sẽ hàng ngày. Hàng tuần tổng vệ sinh sạch sẽ.*  - Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. |
| **1.4. Chăm sóc sức khoẻ và an toàn** | |
| MT5:  - Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp.  - Trẻ được theo dõi tiêm chủng.  - Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. | - Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,...  - Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp: ho, mẩn ngứa, viêm mũi…  - Phòng và xử trí một số tai nạn thương tích thường gặp: bỏng, rách da, tổn thương phần mềm, gãy xương, ngộ độc, dị vật ở tai, mũi, họng  - Phòng và xử trí một số trường hợp bất thường về sức khỏe của trẻ: sốt, chảy máu mũi, co giật, tổn thương mắt  - Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm: ho, viêm đường hô hấp…  - Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình.  - Theo dõi tiêm chủng.  - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc, bỏng, …..  - Đảm bảo an toàn tuyệt đối tính mạng của trẻ  - Xây dựng môi trường trong ngoài lớp an toàn,vệ sinh, đảm bảo trẻ phát triển khỏe mạnh. |
| **MT6:** Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:  - Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A  -Trẻ 18 tháng: +Trẻ trai: Cân nặng: 10,9kg  Chiều cao: 82,3 cm  +Trẻ gái: Cân nặng: 10,2 kg  Chiều cao: 80,7 0cm  -Trẻ 24 tháng:  +Trẻ trai:Cân nặng: 11,2 đến 14,0 (kg) Chiều cao: 79,4 đến 85,4 cm  +Trẻ gái: Cân nặng: 10,6 đến 13,2 (kg) Chiều cao: 83,3 đến 89,8 cm | * Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi * Theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. Cân trẻ 1 tháng 1 lần.   đo trẻ 3 tháng 1 lần.  Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần trên năm học. |

* + 1. **Muc tiêu, nội dung giáo dục.**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **2.1. Lĩnh vực phát triển thể chất** | |
| **Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| ***MT7:*** *Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay*  *- đưa về phía trước – đưa sang ngang. Trẻ biết tập luyện để cơ thể khỏe mạnh và con người có được trạng thái thoải mái về thể chất và tinh thần. (QCN)*  *- Trẻ tập được các động tác theo bài hát có lời* | * Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. * Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau * Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên * Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. * *Tập các động tác theo bài hát có lời theo chủ đề: erobic, dân vũ* * *Trẻ tập luyện để cơ thể khỏe mạnh và con người có được trạng thái thoải mái về thể chất và tinh thần. (QCN)* |
| **Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| **MT8:** Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m | * Tập đi * Đi đến với cô * Đi trong đường hẹp; * Bước qua vật cản * Đi theo các hướng khác nhau * Đi theo hiệu lệnh * Đi có mang vật nhỏ trên tay |
| MT9: Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn  chui qua vòng, qua vật cản. | - Bò chui qua vòng  - Bò tới đích.  - Trườn tới đích |
| MT10: Trẻ biết bước lên xuống bậc thang | - Tập bước lên xuống bậc thang |
| **MT11** Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô. | * Ngồi lăn, tung bóng * Lăn - bắt bóng với cô. * Lăn bóng bằng hai tay * Lăn bóng vào đích |
| **MT12:** Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được  khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m. | * Ném bóng bằng một tay về phía trước 1,2m * Đá bóng lăn xa 1,5m * Ném bóng qua dây * - Đứng ném, tung bóng |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thực hiện các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt.** | |
| **MT13:** Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. | * Xoay bàn tay, cử động các ngón tay * Nhặt cơm rơi vãi, co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. * Cầm, bóp, gõ, đập, đóng đồ vật * Đóng mở nắp không ren, nắp có ren * Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay |
| **MT14:** Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ. | * Đóng mở nắp có ren. * Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. * Xếp chồng 4 - 5 khối. |
| **MT15**: Trẻ biết vạch các nét nguệch ngoạc | - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. |
| **Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| **MT16** Trẻ thích nghi với chế độ ăn cháo, cơm nát, có  thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cháo, cơm nát và các loại thức ăn khác  nhau. |
| **MT17.** Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày. | - Nhận biết một số món ăn quen thuộc: Cơm, cháo, canh… |
| **MT18.**Trẻ biết thực hiện một số nề nếp thói quen tốt  trong ăn uống, sinh hoạt: | - Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong vệ sinh:  rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh |
| **MT19.** Trẻ biết ngủ đủ 2 giấc, ngủ đủ một giấc buổi  trưa. | - Làm quen thói quen ngủ 2 giấc trong ngày, 1 giấc buổi trưa. |
| **MT20.** Trẻ biết ngồi bô, biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh | - Luyện tập một số thói quen vệ sinh tốt:  + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.  + “Gọi" cô khi bị ướt, bị bẩn. |
| **Thực hiện một số việc tự phục vụ giữ gìn sức khoẻ** | |
| **MT21.** Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của  người lớn (Ngồi vào bàn ăn; cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước) | * Tập tự ngồi vào bàn ăn * Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc * Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | |
| **MT22.** Trẻ biết tránh vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. (QCN) | * Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần *(*phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun*..)* * Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở *(*sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế.*.)* |
| **2.2. Lĩnh vực phát triển nhận thức** | |
| **Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | |
| **MT23.** Trẻ biết **s**ờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng**.** | * Tìm đồ vật vừa cất giấu. * Nghe và nhận biết âm thanh tìm nơi phát ra âm thanh. * Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh * Ngửi mùi, nếm vị của một số hoa, quả, thức ăn quen thuộc, gần gũi: |
| **Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tƣợng gần gũi** | |
| **MT24.** Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của  những người thân. | - Tham gia các trò chơi “Bế em”, “Gọi điện thoại”, “xây nhà”, “bác  sỹ”, “Chơi nấu ăn”, “Bán hàng”, “Bác tài xế”... |
| **MT25.** Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những  người gần gũi khi được hỏi | * Tên của bản thân; hình ảnh của bản thân trong gương * Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình , nhóm lớp |
| **MT26.** Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ  thể của người khi được hỏi | - Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
| **MT27.** Trẻ dùng điệu bộ/chỉ /lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật , phương tiện giao thông quen thuộc theo yêu cầu của người lớn | * Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. * Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. * Tên của phương tiện giao thông gần gũi. * Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc |
| **MT28.** Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn | * Màu đỏ, xanh. * Thực hiện theo yêu cầu của cô hoặc người lớn. |
| **MT29.** Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi kích thước to hoặc nhỏ theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn | * Kích thước to - nhỏ. * Thực hiện theo yêu cầu của cô hoặc người lớn. |
| **2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nghe hiểu lời nói** | |
| **MT30.** Trẻ nghe các giọng nói khác nhau, thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; Đi rửả tay; Đi  đến chỗ con gấu;... | * Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh. * Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. |
| **MT31** Trẻ hiểu, dừng hành động khi được nhắc nhở | - Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được  lấy!”; “Không được sờ”,... |
| **MT32.** Trẻ trả lời được một số câu hỏi đơn giản: Ai đây? con gì đây? Cái gì đây... | * Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ở đâu?”, “Con gì?”; “thế nào”,”Cái gì?”; “Làm gì?” * Đặt các câu hỏi: Làm gì? Con gì? Cái gì? Ở đâu? Thế nào? |
| **Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | |
| **MT33.** Trẻ thích nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao,  ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh | *-* Lắng nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn  giản theo tranh |
| **MT34.** Trẻ nhắc lại các từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi... | * Phát âm các âm khác nhau. * Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. * Trả lời và đặt câu hỏi: ”Con gì?”, ”Cái gì?”... * *Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh và nhắc lại theo yêu cầu của cô.* |
| **MT35.** Trẻ biết đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi  nghe các bài thơ quen thuộc. | * Đọc theo cô tiếng cuối của câu thơ * Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ |
| **Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | |
| **MT36.** Trẻ nói được câu đơn 2- 3 tiếng: Mẹbế, mẹ bếbé , con  đi chơi, mẹ đi làm…. | - Nói câu đơn 2 - 3 tiếng thể hiện nhu cầu mong muốn của bản  thân bằng câu đơn giản |
| ***MT37.*** *Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Con uống nước, con muốn,). Trẻ biết bày tỏ nhu cầu, cảm xúc hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ một cách phù hợp trong các mối quan hệ( QCN)* | * Thể hiện nhu cầu mong muốn của mình bằng 1 từ, câu đơn giản * *Trẻ bày tỏ nhu cầu, cảm xúc hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ một cách phù hợp trong các mối quan hệ( QCN)* |
| **2.4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, thẩm mỹ** | |
| **Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | |
| **MT38.** Trẻ nhận ra bản thân trong gương trong ảnh  (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi) | - Nhận biết tên gọi, hình ảnh của bản thân. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con ngƣời sự vật gần gũi** | |
| **MT39.**Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói  với những người gần gũi. | - Giao tiếp với cô và bạn. |
| **MT40.**Trẻ biết cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui buồn  sợ hãi của mình với những người xung quanh | - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh |
| **MT41.**Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu  thích và quan sát một số con vật | -Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi  - Quan tâm đến các con vật nuôi |
| **Thực hiện các hành vi xã hội đơn giản** | |
| **MT42.**Trẻ biết chào, tạm biệt khi được nhắc nhở. | - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp đơn giản: chào, tạm biệt,  cảm ơn, nói từ "dạ”, “ạ”; |
| **MT43.**Trẻ biết bắt chước một vài hành vi xã hội (Bế  búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...) | - Tập một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện  thoại...) |
| **MT44.**Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn | - Thực hiện một số yêu cầu của người lớn |
| **Thể hiện cảm xúc qua bài hát , vận động theo nhạc/ tô, vẽ nặn xếp hình, xem tranh** | |
| **MT45.**Trẻ thích nghe hát và vận động nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay). *Trẻ thích nghe các bản nhạc không lời, các bài hát thiếu nhi tiếng Anh* | * Nghe hát, nghe nhạc theo các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. * Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. * *Nghe các bản nhạc không lời, các bài hát thiếu nhi tiếng Anh* |
| **MT46.** Trẻ thích vẽ, xem tranh | * Tập cầm bút vẽ * Xem tranh. |

* 1. **ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI**
     1. **Mục tiêu, nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **1. Tổ chức ăn** | |
| **MT1**. Trẻ được ăn hai bữa chính và một bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp. | * Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. * Chế độ ăn: cơm thường, Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ:930-1000 Kcal, * Nhu cầu năng lượng tại trường của trẻ trong 1 ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal   *+* Năng lượng phân phối cho các bữa ăn*:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.  + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:  Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.  Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần  Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.   * Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). |
| **2. Tổ chức ngủ** | |
| ***MT 2.*** *Trẻ được Ngủ 1 giấc ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.*  *Được chăm sóc an toàn về cả thể chất và tinh thần. (QCN)* | * Ngủ trưa đúng, đủ giờ 150 phút * *Chăm sóc an toàn về cả thể chất và tinh thần. (QCN*) |
| **3. Vệ sinh** | |
| MT3: Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân đảm bảo sức khỏe: Rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định | - Vệ sinh cá nhân:  *+ Rửa tay trước và sau khi trẻ ăn, sau khi trẻ tham gia hoạt động ngoài trời, sau khi trẻ chơi, tiếp xúc với đồ chơi, đồ dùng, sau khi trẻ ho, hắt hơi, sổ mũi làm dính các chất dịch nhầy trên đôi bàn tay và khi thấy tay trẻ bị bẩn.*  *+ Rửa mặt trước và sau khi ăn, sau khi ngủ dậy và khi mặt bẩn*  *+ Vệ sinh răng miệng: Chà răng, súc miệng cho trẻ sau khi ăn và trước khi đi ngủ*  *+ Vệ sinh bộ phận sinh dục, tiết niệu: Sau khi trẻ đi tiểu tiện, đại tiện và lúc tắm rửa cho trẻ.* |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT4:** Trẻ được sống trongmôi trường được vệ sinh đảm bảo : phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. | - Vệ sinh môi trường:  + Vệ sinh phòng /nhóm: *Sàn nhà được lau, quét ít nhất 3 lần /ngày (Trước khi đón trẻ, sau khi trẻ ăn, sau khi trả trẻ), vệ sinh ngay khi bị bẩn: trẻ nôn trớ, tiểu, tiện ra sàn. Cửa sổ mở thông thoáng trước khi đón trẻ. Trần nhà, của sổ quét bụi hàng tuần.*  + Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: *Đồ chơi định kì hằng tuần rửa bằng xà phòng, diệt khuẩn, phơi khô . Đồ chơi dùng hàng ngày rửa bằng nước sạch hàng ngày, phơi khô hoặc sát khuẩn; hàng tuần rửa bằng xà phòng diệt khuẩn, phơi khô. Đồ dùng hàng ngày giặt sạch tiệt trùng, phơi khô (cốc, bát, thìa, khăn rửa mặt khăn rửa tay) Cọ rửa sạch hàng ngày, phơi khô (bô, xô, chậu). Vệ sinh lau rửa, giặt bằng xà phòng, phơi khô (Bàn ghế, giường, cũi, nệm, chiếu, chăn, gối)*  *+ Vệ sinh phòng vệ sinh: cọ rửa sạch sẽ hàng ngày. Hàng tuần tổng vệ sinh sạch sẽ.*  - Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. |
| **4. Chăm sóc sức khoẻ và an toàn** | |
| MT5  - Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp.  - Trẻ được theo dõi tiêm chủng.  - *. Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. Trẻ học cách chơi an toàn các trò chơi lành mạnh. (QCN)* | - Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,...  - Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp: ho, mẩn ngứa, viêm mũi…  - Phòng và xử trí một số tai nạn thương tích thường gặp: bỏng, rách da, tổn thương phần mềm, gãy xương, ngộ độc, dị vật ở tai, mũi, họng  - Phòng và xử trí một số trường hợp bất thường về sức khỏe của trẻ: sốt, chảy máu mũi, co giật, tổn thương mắt  - Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm: ho, viêm đường hô hấp…  - Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình.  - Theo dõi tiêm chủng.  - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc, bỏng, …..  - Đảm bảo an toàn tuyệt đối tính mạng của trẻ  - Xây dựng môi trường trong ngoài lớp an toàn,vệ sinh, đảm bảo trẻ phát triển khỏe mạnh.  *Trẻ chơi an toàn các trò chơi lành mạnh* |
| **MT6:** Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.   * Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A Trẻ 24 tháng:   +Trẻ trai:Cân nặng: 9,7 đến 15,3 (kg) Chiều cao: 81,7 đến 93.9cm  +Trẻ gái: Cân nặng: 9,1 đến 14,8 (kg) Chiều cao: 80,0 đến 92,9cm   * Trẻ 36 tháng:   + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 đến 18,3 (kg) Chiều cao: 88,7 đến 103,5cm  + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 đến 18,1 (kg) Chiều cao: 87,4 đến 102,7cm | * Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi * Theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. Cân trẻ 3tháng 1 lần.   đo trẻ 3 tháng 1 lần.   * Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần trên năm học. |

* + 1. **. Mục tiêu nội dung giáo dục.**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | |
| **1.1. Phát triển vận động** | |
| **- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| MT7: Trẻ tập được các động tác theo hiệu lệnh. Trẻ thực hiện được các động tác hít thở, tay, lưng/ bụng và chân .  *- Trẻ tập được các động tác theo bài hát có lời* | Thực hiện các động tác theo hiệu lệnh.  Thực hiện các động tác hít thở, tay, lưng/ bụng và chân trong bài thể dục sáng và bài tập phát triển chung trong giờ hoạt động phát triển thể chất *(kết hợp bóng, nơ, cờ, hoa, lúc lắc, bắt chước tiếng kêu của các con vật, tiếng các phương tiện giao thông)*  - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra  - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay  - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vặn người sang hai bên.  - Chân: Ngồi xuống đứng lên, co duỗi từng chân  *Tập các động tác theo bài hát có lời theo chủ đề: erobic, dân vũ* |
| **- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| **MT8**: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi, thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | * Đi theo hiệu lệnh, * Đi trong đường hẹp; * Đi có mang vật trên tay. * Đứng co một chân |
| **MT9**: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động chạy, thay  đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô. | * Chạy theo hướng thẳng * Chạy đổi hướng |
| **MT10:** Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng | * Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. * Bò trong đường ngoằn ngoèo * Bò chui qua cổng |
| **MT11**: Trẻ biết nhún bật bằng 2 chân | * Bật tại chỗ * Bật qua vạch kẻ |
| **MT12**: Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung bóng với cô ở khoảng cánh 1m: ném vào đích xa 1-1,2m. | - Tung bóng bằng 2 tay  -Tung - bắt bóng cùng cô |
| **MT13:** Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá  bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay( tối thiểu 1,5m) | * Ném bóng về phía trước * Ném bóng vào đích * - *Đá bóng* |
| **- Thực hiện vận động cử động của bàn tay ngón tay** | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
| **MT14**: Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “ múa khéo” | * Nhón nhặt đồ vật * Tập cầm bút tô, vẽ * Lật mở trang sách |
| **MT15**: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn: vẽ tổ chim: xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | * Tập xâu, luồn dây, cởi cúc, cài, buộc dây * Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, vò, xé, đào. * Đóng cọc bàn gỗ * Nhón nhặt đồ vật |
| **MT16**: Trẻ biết chắp ghép được các mảnh hình | * Chắp ghép hình * Xếp chồng 6-8 khối |
| **1.2. Giáo dục dinh dƣỡng và sức khỏe** | |
| **- Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| **MT17**: Trẻ biết thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ | * Rèn trẻ đi vệ sinh theo giờ. * Hướng dẫn trẻ làm quen với thời gian biểu, thời khoá biểu của lớp: Giờ đón trẻ; giờ thể dục sáng; giờ chơi tập có chủ định; giờ chơi tự do ở các góc; giờ chơi tập buổi chiều; giờ ăn, ngủ; giờ trả trẻ. * Làm quen với chế độ, nền nếp ăn cơm và ăn các loại thức ăn khác nhau. * Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau miệng... * Rèn thói quen ngủ một giấc trưa |
| MT18: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày.  *- Biết tên một số món ăn địa phương: Bún cua, bún xương, canh cua rau đay, canh bầu nấu tép, cháo gà, cháo thịt bò, mỳ gà, mỳ xương….* | - Nhận biết một số món ăn quen thuộc: Cơm, cháo, canh…  *- Nhận biết tên một số món ăn địa phương: Bún cua, bún xương, canh cua rau đay, canh bầu nấu tép, cháo gà, cháo thịt bò, mỳ gà, mỳ xương….* |
| MT19Trẻ biết thực hiện một số nề nếp thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt:  *- Sử dụng bát, thìa cốc đúng cách*  *- Thực hiện được một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định* | - Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống: Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.  *- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định* |
| **MT20:** Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định | - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| **MT 21**: Trẻ ngủ được một giấc buổi trưa | - Luyện thói quen ngủ một giấc trưa |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT22** Trẻ biết thể hiện một số nhu cầu về ăn uống và vệ  sinh bằng cử chỉ | - Trẻ nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, đi vệ sinh |
| **- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT 23:**- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn | * Tập tự phục vụ * Xúc cơm, uống nước * Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần, áo khi bị bẩn, ướt, cởi tất… * Chuẩn bị chỗ ngủ   -Tập một số thói quen đơn giản trong rửa tay, lau mặt. |
| **MT 24:** Trẻ biết chấp nhận đội mũ khi ra ngoài nắng; đi giày  dép: mặc quần áo ấm khi trời lạnh**.** | - Trẻ có thói quen khi đi ra ngoài là phải đội mũ, áo nắng,  giầy dép |
| ***MT25****: Trẻ biết thực hiện một số biện pháp phòng dịch bệnh: Đeo khẩu trang, giữ vệ sinh sạch sẽ, không cho tay vào măt, mũi, miệng, sát khuẩn tay, rửa tay bằng xà phòng...* | *- Đeo khẩu trang khi ra ngoài, đến chỗ đông người*  *- Rửa tay với xà phòng thường xuyên*  *- Xát khuẩn tay bằng nước sát khuẩn*  *- Không cho tay vào mắt, mũi, miệng....*  *- Che miệng khi ho, hắt hơi...* |
| **- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | |
| MT26: Trẻ biết tránh một số vật dụng, nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng… |
| MT27: Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,…) khi được nhắc nhở. | Nhận biết một số hành động nguy hiểm và cách phòng tránh: leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,… |
| *MT28: Trẻ biết hành vi tốt – xấu, đúng – sai, không theo người lạ, không ăn đồ ăn do người lạ đưa (QCN)* | *Nhận biết hành vi tốt – xấu, đúng – sai.*  *Nhận biết người lạ, không theo người lạ, không ăn đồ ăn do người lạ đưa (QCN)* |
| **2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | |
| **- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | |
| **MT29:** Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng**.** | * Sờ nắn số đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng mềm, trơn nhẵn, xù xì * Sờ nắn nhìn ngửi nếm …đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. * Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua) |
| **MT30:** Biết nghe và nhận biết các âm thanh khác nhau | -Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu  một số con vật quen thuộc |
| **- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT 31:** Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc |
| **MT32:** Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi | * Tên và một số dặc điểm bên ngoài của bản thân * Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình * Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp * Tên đồ dùng, đồ chơi của bản thân, của nhóm/ lớp. |
| **MT33**: Trẻ biết gọi tên, một số đặc điểm của phương tiện  giao thông gần gũi. | - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao  thông gần gũi. |
| **MT34**: Trẻ nói được tên và chức năng một số bộ phận của  cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi,  miệng, tai, tay, chân. |
| **MT35:** Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các  đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, hoa, quả, rau  quen thuộc |
| **MT36:** Chỉ nói tên và lấy hoặc cất đúng được màu đỏ/ vàng/  xanh theo yêu cầu | - Màu đỏ, vàng, xanh |
| **MT37:** Chỉ nói tên hặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích  thước to- nhỏ theo yêu cầu. | - Kích thước to nhỏ |
| **MT38**: Trẻ nhận biết được vị trí không gian so với bản thân | - Vị trí trong không gian: (trên, dưới, trước, sau) so với bản  thân trẻ |
| **MT39**: Trẻ nhận biết hình tròn, hình vuông. | - Hình tròn, hình vuông. |
| **MT40** Trẻ nhận biết số lượng (một và nhiều) | - Số lượng ( một và nhiều) |
| **3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | |
| **- Nghe hiểu lời nói** | |
| **MT41:** Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví  dụ: “ cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay” | Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói |
| **MT42:** Trẻ biết trả lời các câu hỏi: “ Ai đây” “Cái gì đây?”; “Làm gì ?”; “ thế nào ?” Ví dụ: Con gà gáy thế nào? | * Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?” ;“Ở đâu?”; “ Như thế nào?”; “Để làm gì?” * Trả lời và đặt câu hỏi “Cái gì?”; “Làm gì?” ;“Ở đâu?”; “ Thế nào?”; “Để làm gì?”; “ Tại sao" |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT43:** Trẻ hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời  được các câu hỏi về tên truyện, tên hành động của các nhân vật. | Nghe truyện ngắn |
| **MT44**: Trẻ hiểu được nội dung bài thơ, đồng dao, ca dao, hò  vè, câu đố | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, truyện  ngắn |
| **MT 45:** Trẻ nghe hiểu các từ chỉ tên gội đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc | * Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc * Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. |
| **- Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | |
| **MT46**: Trẻ biết phát âm rõ tiếng | - Phát âm các âm khác nhau |
| **MT47**: Trẻ biết kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có  gợi ý | - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý |
| **MT48:** Trẻ đọc được các bài thơ, đồng dao có sự giúp đỡ  của cô giáo. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3 - 4 tiếng |
| **Làm quen với sách** | |
| **MT 49:** Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách | - Lắng nghe khi người lớn đọc sách |
| **MT50**: Trẻ biết xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật  hành động gần gũi trong tranh | - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần  gũi trong tranh. |
| **- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | |
| **MT51**: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ  thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm hành động  quen thuộc trong giao tiếp. |
| **MT52**: Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đính khác nhau, chào hỏi khi trò chuyện. | - Sử dụng lời nói với các mục đính khác nhau:  + Chào hỏi khi trò chuyện.  + Bày tỏ nhu cầu của bản thân  + Hỏi về các vấn đề trẻ quan tâm như: cái gì đây?, con gì đây? … |
| **MT53:** Nói to, đủ nghe, lễ phép. | - Chào hỏi khi gặp người lớn, biết cảm ơn , xin lỗi, mạnh  dạn tự tin khi giao tiếp, nói năng nhẹ nhàng |
| **4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ** | |
| **- Biểu lộ sự nhận thức của bản thân.** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT54** Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên và tuổi) | * Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. * Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình * Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên |
| **MT55** Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích | - Thể hiện những điều mình thích hay không thích qua ánh  mắt, nét mặt, trạng thái của trẻ |
| **- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | |
| **MT56** Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói | - Giao tiếp với những người xung quanh |
| **MT57** Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn và sợ hãi. | * Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi * *Nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân qua các biểu tượng cảm xúc của bé tại lớp học.* |
| **MT58** Trẻ biết biểu lộ cảm xúc, vui: buồn sợ hãi qua nét  mặt, cử chỉ. | - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận. |
| **MT59** Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/  gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Trẻ quan tâm đến con vật nuôi |
| **- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | |
| **MT60:** Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ. | - Thực hiện một số hành vi văn hoá và giao tiếp: Chào, tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ dạ”, “vâng ạ”. chơi cạnh bạn không  cấu bạn |
| **MT61:** Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò  chơi giả bộ ( trò chơi bế em bé, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…) | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. |
| **MT62:** Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Chơi thân thiện với bạn, chơi cùng bạn không tranh giành  đồ chơi với bạn |
| **MT63**: Thực hiện một số yêu cầu của người lớn | * Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên * Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp, xếp hàng chờ đến lượt để được vào nơi quy định |

|  |  |
| --- | --- |
| **- Thể hiện cảm xúc qua hát,vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình. Xem tranh** | |
| **MT64:** Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/  bản nhạc quen thuộc.. | - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc |
| ***MT65:*** Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nhạc nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương …* | * Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. Nghe âm thanh của các nhạc cụ * Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. * *Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển…)* * *Nghe và nhận ra các loại nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nhạc nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương …* |
| ***MT66:*** *Thể hiện cảm xúc và vận động tự nhiên theo nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.* | * *Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động tự nhiên theo nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc trong nước, dân tộc và nước ngoài.* * *Tập sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, làm quen với việc sử dụng bộ gõ cơ thể.* |
| **MT67:** Thích tô màu, vẽ, nặn, xé xếp hình, xem tranh (cầm  bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | * Xem tranh * Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình |

1. **ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO**
   1. **ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3-4 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **I. CHĂM SÓC NUÔI DƢỠNG** | |
| **1. Ăn, uống** | |
| **MT1**: Trẻ được ăn theo thực đơn, Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp. Trẻ được ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. | * Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:   + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.   * Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal. * Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. * Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất.   *+* Năng lượng phân phối cho các bữa ăn*:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.  + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:  Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.  Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần  Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.   * Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **2. Ngủ** | |
| **MT2** : Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn. | - Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút)  + Mùa hè: từ 11h20 – 13h50);  + Mùa đông từ: 11h25 - 13h55 |
| **3. Vệ sinh** | |
| **MT3 :** Trẻ biết thực hiện được các thao tác vệ sinh cá nhân : rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định. | - Vệ sinh cá nhân đúng cách:  + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động...  + Rửa mặt  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| **MT4**: Trẻ biết giữ gìn môi trường xung quanh trong và ngoài lớp học, đồ dùng, đồ chơi. | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh môi trường:  + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.  + Giữ sạch nguồn nước và phân loại xử lý rác thải, nước thải.  + Sử dụng nước tiết kiệm |
| **4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn** | |
| **MT5**: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần trên năm, Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần / năm. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.  + Trẻ trai: Cân nặng: 12,7 – 21,1kg  Chiều cao: 94,9 – 111,7cm  + Trẻ gái: Cân nặng: 12,3 – 21,5kg  Chiều cao: 94,1 – 111,3  + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có). | * Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). * Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). * Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng: Bổ sung chất đạm, sữa, canxi. * Đối với những trẻ béo phì: giảm chất béo, tăng cường vitmin và chất xơ trong thực đơn hàng ngày. |
| **MT6**: Trẻ có kỹ năng phòng tránh các dịch bệnh thường | - Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| gặp xảy ra tại lớp. Trẻ được theo dõi Tiêm chủng theo quy định.  **-** Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. | bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu…).  - Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.  - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp |
| **II.GIÁO DỤC** | |
| **1. Lĩnh vực phát triển thể chất** | |
| **1.1.Phát triển vận động** | |
| a.**Thực hiện đƣợc các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| **MT7**: Thực hiện đủ các động tác trong bài tập theo hướng dẫn. | * Hô hấp: Hít vào, thở ra. * Tay:   + Đưa 2 tay lên cao ra phía trước, sang 2 bên  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực   * Lưng, bụng, lườn:   + Cúi về phía trước  + Quay sang trái, sang phải  + Nghiêng người sang trái, sang phải   * Chân:   + Bước lên phía trước, bước sang ngang  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ  + Co duỗi chân |
| **b.Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động** | |
| **MT8**: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận  động đi: | + Đi kiễng gót liên tuc 3 m  + Đi hết đoạn đường hẹp (3x0.2m) |
| **MT9:** Trẻ kiểm soát được vận động đi thay đổi tốc độ  theo hiệu lệnh, đi đổi hướng theo đường dích dắc. | * Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh * Đi thay đối hướng theo đường dích dắc |
| **MT10:** Trẻ kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc | - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| độ theo hiệu lệnh, theo hướng dích dắc . | - Chạy thay đối hướng theo đường dích dắc |
| **MT11:** Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong trong  vận động chạy liên tục theo hướng thẳng | - Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng |
| **MT12** Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động Lăn, Đập, Tung bắt bóng | * Lăn và bắt bóng với cô * Đập và bắt bóng (Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm). * Tung bắt bóng với cô (Bắt được 3 lần liên tục không rơi bóng ( khoảng cánh 2,5 m) |
| **MT13**: Trẻ biết thực hiện vận động chuyền bóng theo  hàng ngang, dọc | * Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang * Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng hàng dọc |
| **MT14**: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong vận động bò  . | * Bò theo hướng thẳng, dích dắc * Bò chui qua cổng. * Bò trong đường hẹp (3m x 0, 4 m) không chệch ra ngoài. |
| **MT15:** Trẻ biết phối hợp các vận động tay, chân, cơ thể  trong vận động tác trườn | * Trườn theo hướng thẳng * Trườn theo đường dích dắc |
| **MT16:** Trẻ có thể bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). | - Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). |
| **MT17**: Trẻ biết bật bằng 2 chân | * Bật tại chỗ * Bật về phía trước * Bật xa 20-25 cm |
| **MT18:** Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, nhẹn khéo trong thực  hiện bài tập: Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. | - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng |
| **MT19:** Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động ném | * Ném trúng đích ngang (xa 1.5 m ). * Ném xa bằng 1 tay |
| **MT20:** Trẻ có thể thực hiện 2 vận động cơ bản theo khả  năng hoặc theo yêu cầu. | - Bài tập tổng hợp |
| **c.Thực hiện và phối hợp đƣợc các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **MT21**: Trẻ thực hiện được các vận động: | - Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. |
| **MT22:** Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. | * Vẽ được hình tròn theo mẫu * Cắt thẳng được một đoạn dài 10 cm * Xếp chồng 8-10 khối không đổ * Đan, tết Xé, dán giấy * Tô vẽ nguyệch ngoạc * Cài, cởi cúc |
| **1.2 Giáo dục dinh dƣỡng** | |
| **a.Biết một số món ăn thực phẩm thông thƣờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | |
| **MT23:** Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc  khi nhìn vật thật hoặc ảnh( thịt, cá, trứng, sữa, rau…) | - Gọi tên, nhận biết của một số loại rau củ, quả, thực phẩm  quen thuộc mà trẻ biết( Thịt, cá, trứng, sữa, rau...) |
| **MT24**:Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày | -Nhận biết, tên gọi, cách chế biến, bảo quản một số món ăn  thông dụng hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… |
| **MT25:** Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | * Nhận biết các bữa ăn trong ngày, * Lợi ích của việc lựa chọn thực phẩm đồ ăn, đồ uống ăn uống lành mạnh, an toàn. * Ăn uống đầy đủ, hợp lý và lành mạnh: * Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. ( ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì..)   + Ăn uống đảm bảo vệ sinh: ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi, không ăn những thức ăn có thể gây ngộ độc.  + Từ chối thực phẩm không lành mạnh: hạn chế ăn/uống thực phẩm và đồ uống có nhiều đường bổ sung, chất béo rắn và natri( nước ngọt có ga, xúc xích, …) và các thực phẩm chiên, xào, nướng..   * Lợi ích của việc thực hành thói quen ăn uống lành mạnh: thử |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
|  | thức ăn mới, uống nhiều nước, ăn sáng mỗi ngày; |
| **b.Thực hiện một số việc tự phục vụ cho sinh hoạt** | |
| **MT26:** Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn. | * Làm quen với cách đánh răng, lau mặt * Tập rửa tay bằng xà phòng * Rửa tay, lau măt, súc miệng. * Tháo tất, cởi quần, áo… * Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh |
| **MT27:** Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc, đúng cách. | - Hành vi văn minh trong ăn uống , sinh hoạt (uống nước đã  đun sôi, rót vừa lượng nước để uống , tự uống nước khi khát) |
| **c. Có một số hành vi thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT28 :**Trẻ biết được một số biểu hiện khi ốm | * Nhận biết một số biểu hiện khi ốm: Nóng sốt, mệt mỏi, đau đầu… * Biết nói với người lớn khi đâu, chảy máu. |
| **MT29:** Có một hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: | * Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Chấp nhận vệ sinh răng miệng. Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh…, đi giầy dép đi học * Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinhh thân thể , vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. |
| **d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | |
| **MT30**: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm ***(QCN)*** | - Nhận biết và phòng tránh một số vật dụng nguy hiểm bàn là bếp đang đun, xa phích nước nóng, ổ cắm điện.. |
| **MT31:** Trẻ biết không được theo người lạ ra khỏi trường  ***(QCN)*** | - Biết và phân biệt người quen, người lạ, không được theo  người lạ ra khỏi trường. |
| **MT32**: Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. ***(QCN)*** | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật vật sắc nhọn gây nguy hiểm đến  tính mạng |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
|  | * Không đùa cợt trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt… * Biết tránh nơi nguy hiểm ( hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở. * Các tình huống khẩn cấp: bị thương, bị đi lạc * Không tự lấy thuốc uống. * Không leo trèo bàn ghế, lan can * Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp * Quy tắc an toàn khi di chuyển: lên xuống cầu thang bộ, thang máy; tham gia giao thông: đi book, đi xe đạp, xe ô tô( ngồi ở ghế sau, sư dụng dây đai an toàn cho trẻ em) xe buýt( an toàn khi lên xuống xevà khi đi trên xe buýt) * Biết tránh nơi nguy hiểm ( hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở. * Các tình huống khẩn cấp: bị thương, bị đi lạc, hỏa hoạn, đuối nước, thiên tai,… |
| **2. Phát triển nhận thức** | |
| **2.1 Khám phá khoa học** | |
| **a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tƣợng** | |
| **MT33:** Trẻ biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. Sự giống và khác nhau giữa  mọi người về đặc điểm, về hình dáng bên ngoài, hình dáng, tính cách. **(QCN)** | * Tên gọi chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. * Sự giống và khác nhau giữa mọi người về đặc điểm, về hình dáng bên ngoài, hình dáng, tính cách**. (QCN)** |
| **MT34:** Trẻ nhận biết đặc điểm nổi bật, công dụng cách  sử dụng đồ dùng, đồ chơi. | - Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. |
| MT35: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số  phương tiện giao thông quen thuộc. | - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông  quen thuộc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| ***- Trẻ biết các dấu hi u giao thông cơ bản (Tôi yêu Việt Nam)*** | - ***Giới thi u các biểu tượng giao thông đơn giản như đèn giao***  ***thông, biển báo dừng, và đi bộ qua đường an toàn qua tranh ảnh và trò chơi.*** |
| **MT36:** Trẻ biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của, cây, hoa,  củ, quả quen thuộc***.(Cây na)VHVM*** | - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, củ, quả quen  thuộc***.(Cây na)*** |
| **MT37:** Trẻ biết sự cần thiết của việc chăm sóc, tưới cây. | - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. |
| **MT38:** Trẻ nhận biết tên gọi, đặc điểm nổi bật,ích lợi  của một số con vật. | - Tên gọi, đặc điểm nổi bật và ích lợi của một số con vật gần  gũi. |
| **MT39:** Trẻ biết mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây  quen thuộc với môi trường sống của chúng ta. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi  trường sống của chúng. |
| **MT40:** Trẻ nhận biết về thời tiết. | - Hiện tượng: Nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến  sinh hoạt của trẻ. |
| **MT41:** Trẻ nhận biết phân biệt ngày và đêm. | - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, |
| **MT42**: Trẻ hiểu biết đất, đá, cát, sỏi. | - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| **2.2 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | |
| **a.Tập hợp, số lƣợng, số thứ tự và đếm** | |
| **MT43:** Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm  đến 5. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5. |
| **MT44:** Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu  thị số lượng. | - Đếm theo khả năng. |
| **MT45:** Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại, tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm có số lượng  trong phạm vi 5 | * Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. * Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |
| **MT46:** So sánh số lượng 2 nhóm đội tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ bằng nhau,  nhiều hơn, ít hơn | - 1 và nhiều |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **b. Xếp tƣơng ứng** | |
| **MT47:** Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản( mẫu) và  sao chép lại | - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi |
| **c. So sánh, sắp xếp theo quy tắc** | |
| **MT48:** Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được từ to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp  hơn và bằng nhau, | - So sánh 2 đối tượng về kích thước. |
| **MT49:** Trẻ biết xếp xen kẽ | - Xếp xen kẽ |
| **d, Hình dạng:** | |
| **MT50:** Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông tam giác, chữ nhật. Sử dụng các hình học để chắp  ghép | * Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. * Sử dụng các hình học để chắp ghép |
| **đ.Định hƣớng trong không gian** |  |
| **MT55:** Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị  trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | * Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải * tay trái của bản thân. |
| **2.3. Khám phá xã hội** | |
| **a. Nhận biết bản thân, gia đình, trƣờng lớp mầm non và cộng đồng** | |
| **MT56:** Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.  Trẻ nói được tên, của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi ,trò  chuyện, xem tranh ảnh về gia đình | * Tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. * Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình * Tên xóm, thôn, xã… của gia đình và của lớp học. |
| **MT57:** Trẻ nói được tên lớp/ tên trường, cô giáo, ban, đồ chơi, đồ dùng công việc của cô giáo. Trẻ biết công việc của các cô giáo trong trường, lớp của mình | * Tên trường, lớp, tên cô giáo, các bạn của bản thân. * Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. * Công việc của các cô giáo trong trường, lớp của mình. |
| **b.Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phƣơng** | |
| **MT58:** Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một nghề phổ biến |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| nghề xây dựng. Trẻ biết tên goi, đặc điểm nổi bật , ích lợi  của một số nghề truyền thống. | - Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi của một số sản phẩm của  nghề truyền thống. |
| **c.Nhận biết một số lễ hội danh lam thắng cảnh** | |
| **MT59:** Trẻ biết tên được một số lễ hội trong trường  mầm non và tại địa phương. | * Tên gọi, ý nghĩa một số ngày lễ, hội trong trường mầm non. * Các hoạt động trong ngày lễ. |
| **MT60**: Trẻ biết cờ tổ quốc, biết tên di tích lịch sử,danh lam thắng cảnh ở địa phương ***( Đền nhà Trần, Khe chè…. )VHVM*** | *-* Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của quê hương ***( Đền nhà Trần, Khe chè, ...)VHVM*** |
| **3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | |
| **3.1. Nghe hiểu lời nói** | |
| **MT61:** Trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản. | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. Ví dụ: “ Cháu hãy lấy quả  bóng, ném vào rổ”… |
| **MT62:** Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi, quen thuộc. | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật,….gần gũi, quen  thuộc. |
| **MT63:** Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người  đối thoại. | * Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. * Chú ý lắng nghe, không ngắt lời, chờ đến lượt mình nói. |
| **3.2 Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | |
| **MT64:** Trẻ biết nói rõ các tiếng. Trẻ biết nói đủ nghe không nói lí nhí. | * Phát âm các tiếng của tiếng việt * Nói rõ rang * Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp   Mạnh dạn, điều chỉnh giọng phù hợp: Không la hét, nói quá to hay lí nhí. Giơ tay trong giờ học khi muốn nói, chờ tới lượt nói. |
| **MT65:** Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… | - Nghe sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động |
| **MT66**: Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
|  | câu đơn, câu mở rộng |
| **MT67:** Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim…. | * Kể lại được sự việc đã diễn ra của bản thân. * Trả lời và đặt câu hỏi : ai?, cái gì? ở đâu? Khi nào ? |
| **MT68**: Trẻ đọc thuộc bài thơ đồng dao, ca dao | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè |
| **MT69**: Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự  hướng dẫn của người lớn | - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe |
| **MT70:** Trẻ bắt chước giọng nói của nhận vật trong truyên. | * Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. * Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên |
| **MT71:** Trẻ sử dụng được các từ: vâng ạ”..” Dạ”: “ Thưa”.. trong giao tiếp. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. Lễ phép ( thưa gửi khi xin phép , biết xưng hô …) biết cảm ơn, xin lỗi; giơ tay trong giờ  học khi muốn nói chờ tới lượt nói. |
| **3.3 Làm quen với việc đọc và viết** | |
| **MT72**: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe,  tự giở sách xem tranh. | * Tiếp xúc với sách truyện * Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau |
| **MT73:** Trẻ biết cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | * Cầm sách đúng chiều, mở sách xem tranh và “đọc” truyện. * Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện * Giữ gìn sách * Được tiếp xúc với chữ, sách truyện * Làm quen với cách đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới * Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ |
| **MT74:** Trẻ được làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. Trẻ thích vẽ, “ viết” nghệch ngoạc. | - Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. |
| **MT75:** Trẻ nhận ra một số ký hiệu thông thường trong  cuộc sống **(QCN)** | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống  (Nhà vệ sinh, lối ra, nguy hiểm, biển báo giao thông, đường |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
|  | dành cho người đi bộ, …) |
| **4. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội** | |
| **4.1 Thể hiện ý thức về bản thân** | |
| **MT76**: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.  **(QCN)** | * Tên, tuổi, giới tính * Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân |
| **MT77**: Trẻ nói được điều bé thích hay không thích  **(QCN)** | - Những điều bé thích, không thích. |
| **4.2 Thể hiện sự tự tin, tự lực** | |
| **MT78:** Trẻ thể hiện mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi | * Tham gia các hoạt động múa hát, tập thể dục, chơi đồ chơi… cùng bạn * Mạnh dạn tham gia vào các hoạt đông, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. |
| **MT79:** Cố gắng thực hiện công viêc đơn giản được giao  (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi…) | * Chấp nhận sự phân công của người lớn * Thực hiện công việc đơn giản được cô giáo giao |
| **4.3 Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con ngƣời, sự vật hiện tƣợng xung quanh** | |
| **MT80**: Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | * Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc( vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. * Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động |
| **MT81**: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thích nghe kể  chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | * Kính yêu Bác Hồ * Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ |
| **MT82:** Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê  hương đất nước, ***Lễ hội Đền Sinh*** | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước ***Lễ họi Đền Sinh*** |
| **4.4 Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | |
| **MT83**: Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia  đình | - Thực hiện một số qui định ỏ lớp và gia đình; Sau khi chơi xếp  cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ . |
| **MT84:** Trẻ biết yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột. Yêu | - Yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| thương bản thân, tự hào, trân trọng về cơ thể của mình và  của người khác. **(QCN)** | - Yêu thương bản thân, tự hào, trân trọng về cơ thể của mình và  của người khác. |
| **MT85**: Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở… | * Thực hiện một số hành vi văn hoá và giao tiếp: Chào tạm, cảm ơn. * Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi cảm ơn) |
| **MT86:** Trẻ biết chờ đến lượt | * Chú ý nghe khi cô và bạn nói * Chờ đến lượt |
| **MT87**: Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | * Chơi hòa thuận với bạn * Chờ đến lượt * Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. |
| **MT88:** Trẻ nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu”  **- Trẻ nhận biết một số quy tắc giao thông cơ bản. (Tôi yêu Việt Nam)** | * Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” – “xấu” * **Trẻ hiểu và thực hành quy tắc giao thông cơ bản, chẳng hạn nhƣ đi bộ trên vỉa hè và đứng lại khi đèn đỏ** |
| **4.5 Quan tâm đến môi trƣờng** | |
| **MT89:** Trẻ biết tiết kiệm điện, nước | * Không vặn vòi nước khi chưa rửa tay, tắt vòi nước sau khi dùng xong * Không bật quạt khi đi chỗ khác chơi, tắt quạt, điện khi ra khỏi phòng. |
| **MT90:** Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường | * Trẻ biết bỏ rác đùng nơi quy định * Đi vệ sinh đúng nơi qui định * Không bẻ cành cây vứt ra sân trường |
| **MT91**: Trẻ biết bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối | * Không đánh các con vật nuôi trong gia đình * Yêu và bảo vệ con vật * Không ngắt hoa, bẻ cành các loại cây cảnh trong vườn. * Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và tham gia chăm sóc cây |
| **5. Giáo dục phát triển thẩm mĩ** | |
| **5.1 Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trƣớc vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **MT92**: Trẻ biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên  cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng …) của các tác phẩm tạo hình. | - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản  nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật |
| **MT93:** Trẻ cảm nhận và thể cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  *Trẻ biết bộc lộ cảm xúc, thái độ trân thực trước cái đẹp và sản phẩm nghệ thuật.* ***(QCN)*** | * Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong nhiên nhiên * Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca *(các thể loại âm nhạc trong nước và quốc tế)* * *Bộc lộ cảm xúc, thái độ trân thực trước cái đẹp và sản phẩm nghệ thuật****. (QCN)*** |
| **5.2 Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | |
| **MT94**: Trẻ chú ý nghe thích được hát theo, nhún nhẩy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, thích đọc, nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ ,thích nghe kể câu chuyện | * Vận động theo ý thích khi đươc nghe đọc thơ, đồng da, ca dao, * Nghe các bài hát, bản nhạc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, ***-*** Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương* - Nghe đọc thơ, đồng dao, tục ngữ ,thích nghe kể câu chuyện |
| **MT95**: Trẻ biết hát tự nhiện, hát được theo giai điệu bài  hát quen thuộc. Trẻ biết thực hiện vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc( vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa) | * Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát, hát tự nhiên * Vận động đơn giản theo giai điệu của bài hát, bản nhạc. * Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp |
| **MT96**: Trẻ biết sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | - Sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **MT97:** Trẻ biết sử dụng các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản, biết tô màu theo sự hướng dẫn. | - Vẽ các nét thẳng, nét xiên, ngang tạo thành bắc tranh đơn giản, biết tô màu theo sự hướng dẫn. |
| **MT98**: Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản | - Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản |
| **MT99**: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo  thành sản phẩm có một khối hoặc hai khối. | - Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản |
| **MT100**: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo  thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản | - Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng, xếp cạnh , xếp cahs để  tạo thành sản phẩm có cấu trúc đơn giản |
| **MT101**: Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình |
| **5.3 Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật( Âm nhạc, tạo hình)** | |
| **MT102:** Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, | * Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, * *Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động âm nhạc* (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của*   *địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, |
| **MT103**: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.  *Trẻ có khả năng thiết kế một số sản phẩm có tính ứng dụng gần gũi trong cuộc sống theo chủ đề.* | * Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích * Tạo ra sản phẩm theo sự sáng tạo của trẻ. * *Tạo ra một số sản phẩm có tính ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày theo theo chủ đề.* |
| ***MT104****:* Trẻ thích thú giữ gìn sản phẩm mình tạo ra. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | * Không phá sản phẩm đã tạo ra. * Thích thú giữ gìn sản phẩm mình tạo ra. * Đặt tên cho sản phẩm của mình |

* 1. **ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 – 5 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| 1**. Chăm sóc, nuôi dưỡng** |  |
| ***1.1. Ăn uống*** |  |
| **MT1**: Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường. Trẻ được Ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. | * Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. * Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất.   + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.  + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu*:* Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.   * Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). |
| ***1.2. Ngủ*** | |
| **MT2:** Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và  an toàn. | - Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút: từ 11h30 – 13h45). |
| ***1.3. V sinh*** | |
| **MT3:** Trẻ biết vệ sinh cá nhân : rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định. | - Vệ sinh cá nhân đúng cách:  + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động...  + Rửa mặt  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| **MT4:** Môi trường được vệ sinh đảm bảo : phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước  và xử lý rác, nước thải. | - Vệ sinh môi trường:  + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.  + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần |
| **1.4*. Chăm sóc sức khỏe và an toàn*** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT5:** 100% Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi.  + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có). | * Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). * Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). * Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng: Bổ sung chất đạm, sữa, canxi. * Đối với những trẻ béo phì: giảm chất béo, tăng cường vitmin và chất xơ trong thực đơn hàng ngày.. |
| **MT6:** Trẻ được phòng tránh các dịch bệnh xảy ra tại lớp. Tiêm chủng theo quy định.  Trẻ được đảm bảo Phòng tránh một số tai  nạn thương tích. | * Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu…). * Tiêm chủng : uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.   - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. |
| **2. Giáo dục** | |
| **2.1. Lĩnh vực phát triển thể chất** | |
| ***a. Phát triển v¾n động*** | |
| *- Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp* | |
| **MT7:** Trẻ biết các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp | * ***Động tác phát triển hô hấp:***   + Hít vào thở ra.   * ***Động tác phát triển nhóm cơ:*** * **Tay:**   + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay)  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu)   * ***Bụng, lưng, lườn:***   + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái sang phải.   * ***Chân:***   + Nhún chân. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. |
| ***Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động*** | |
| **MT8**: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi. | - Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối. |
| **MT9**: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi trên ghế thể dục. | * Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. * Đi bước dồn trước, đi bước dồn ngang trên ghế thể dục. * Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát. |
| **MT10:** Trẻ giữ được thăng bằng khi đi bước lùi  liên tiếp 3m. | - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. |
| **MT11:** Trẻ kiểm soát được vận động đi, chạy | + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 60-80m.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. |
| **MT12**: Trẻ biết phối hợp bò bằng bàn tay, bàn chân. | + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m |
| **MT13:** Trẻ biết phối hợp vận động và định  hướng trong không gian bò theo đường dích dắc, không chệch ra ngoài. | + Bò dích dắc qua 5 điểm. |
| **MT14:** Trẻ biết phối hợp chân, tay khéo léo bò  chui qua cổng, ống dài (1,2 x 0,6) | + Bò chui qua cổng  + Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m |
| **MT15:** Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trườn  theo hướng thẳng | + Trườn theo hướng thẳng. |
| **MT16** Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong  thực hiện bài tập tổng hợp. | + Thực hiện 2 vận động cơ bản theo khả năng.  + Bài tập tổng hợp. |
| **MT17:** Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận  động tung, bắt bóng | + Tung bóng lên cao và bắt bóng.  + Tung bắt bóng với người đối diện. |
| **MT18:** Trẻ biết phối hợp khéo léo chuyền, bắt  bóng qua đầu, qua chân | + Chuyền bóng qua đầu, qua chân. |
| **MT19:** Trẻ biết đập bóng xuống sàn và bắt  bóng khi bóng nẩy lên | + Đập và bắt bóng tại chỗ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT20:** Trẻ biết phối hợp vận động khi ném  trúng đích. | + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay. |
| **MT21:**Trẻ có thể dùng sức mạnh để thực hiện  các vận động bật nhảy | + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40 cm. |
| **MT22** Trẻ biết bật nhảy từ trên cao 30 – 35cm  xuống (bật sâu) | + Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35 cm) |
| **MT23:** Trẻ biết phối hợp tay, chân nhịp nhàng,  giữ được thăng bằng cơ thể khi biết bật liên tục vào vòng, bật chụm tách chân. | + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật liên tục vào vòng. |
| **MT24:** Trẻ biết bật qua vật cản. | + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. |
| **MT25:** Trẻ biết nhảy lò cò. | + Nhảy lò cò 3m. |
| **MT26:** Trẻ biết thực hiện vận động trèo lên  xuống ghế. | + Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. |
| **MT27:** Trẻ khéo léo, giữ thăng bằng trèo lên,  xuống 5 gióng thang. | + Trèo lên xuống 5 gióng thang. |
| ***Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt.*** | |
| **MT28:** Trẻ có kỹ năng trong phối hợp cử động bàn tay, ngón tay phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động. | * Vo, xoáy, xoắn,vặn, búng ngón tay, vê,véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn nối... * Gập giấy. * Lắp ghép hình. * Tô, vẽ hình. |
| **MT29:** Trẻ có thể cắt thành thạo theo đường  thẳng. | - Xé, cắt đường thẳng. |
| **MT30:** Trẻ biết tự cài cởi cúc, buộc dây giày. | - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây giày. |
| ***b. Giáo dục dinh dưỡng*** | |
| *Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe* | |
| **MT31:** Trẻ nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm. | - Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm .  + Thịt các có nhiều chất đạm  + Rau củ quả có nhiều vitamin….. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT32:** Trẻ biết kể tên một số loại thực phẩm lành mạnh có lợi cho sức khỏe | - Trẻ gọi tên, nhận biết một số loại thực phẩm lành mạnh có lợi cho sức khỏe |
| **MT33:** Trẻ nói được tên một số món ăn hàng  ngày và cách chế biến đơn giản. | - Nhận biết một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản dạng  chế biến đơn giản: rau có thể luộc, xào, gạo có thể nấu cơm, cháo… |
| **MT34:** Trẻ biết lợi ích của việc ăn uống đủ lượng đủ chất và sự liên quan của việc ăn uống với bệnh tật. | * Nhận biết các bữa ăn trong ngày ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất. ăn để cao lớn và khỏe mạnh biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng * Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (Ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…) |
| *Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt* | |
| **MT35*:*** Trẻ thực hiện một số việc khi được nhắc nhở | Tự đánh răng, lau mặt.   * Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. * Đi vệ sinh đúng nơi quy định. * Tự thay quần áo khi bị ẩm ướt   Tự cầm bát thìa xúc gọn gàng, không rơi vãi, đôt thức ăn |
| **Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT36:** Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. Trẻ biết một số hành vi tốt trong vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người**. (QCN)** | * Mời cô, mời bạn trong khi ăn, ăn từ tốn nhai kỹ. * Chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác. * Không uống nước lã. * Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. * Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. * Đi vệ sinh đúng nơi quy định. * Bỏ rác đúng nơi quy định. |
| **MT37:** Trẻ biết lựa chọn trang phục phù hợp  với thời tiết. | * Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. * Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |
| **Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | |
| ***MT38:*** *Trẻ biết nhận ra một số vật dụng nguy*  *hiểm, và biết gọi người giúp đỡ****. (QCN)*** | *- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…là nguy hiểm không*  *đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.* |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *- Nhận ra những nơi như hồ, ao, mương nước, suối, bể nước chứa là là*  *nơi nguy hiểm không được chơi gần.* |
| ***MT 39:*** *Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và cách phòng tránh khi được nhắc nhở.Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.* ***Thực hành thói quen tốt đến an toàn cho bản thân và người khác(QCN)*** | * *Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt…* * *Không ăn thức ăn có mùi ôi; Không ăn lá, quả lạ…Không uống rượu, bia, cà phê; Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.* * *Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.* * *Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.* * *Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.* * ***Thực hành thói quen tốt đến an toàn cho bản thân và người khác*** |
| **MT 40:** Trẻ biết một số biểu hiện khi ốm và  cách phòng tránh đơn giản. | - Biết một số biểu hiện khi ốm như mệt, đau đầu, sốt, nôn mửa...và cách  phòng tránh đơn giản. |
| * 1. **Lĩnh vực phát triển nhận thức**      1. ***Khám phá khoa học*** | |
| **MT41:** Trẻ biết chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  ***Tìm hiểu và nh¾n thức được cơ thể mối người đều cần được tôn trọng kể cả người khuyết t¾t.( QCN)***  ***Biết cách mô tả về bộ phận con người. (Kidsmart)*** | * Các bộ phận của cơ thể con người : Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. * ***Tìm hiểu và nh¾n thức được cơ thể mối người đều cần được tôn trọng kể cả người khuyết t¾t.*** * ***Biết cách mô tả về bộ ph¾n con người. (Kidsmart)*** |
| **MT42**: Trẻ nhận biết được các màu cơ bản, hình dạng, kích thước, các bộ phận trên cơ thể, | - Nhận biết các màu cơ bản, hình dạng, kích thước, các bộ phận cơ thể và biết cách mô tả về bộ phận con người. |
| **MT43:** Trẻ nói được đặc điểm, công dụng và cách sử dụng của các đồ dùng, đồ chơi thông  thường trong sinh hoạt hằng ngày. | * Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi * Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT44 :** Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. Phân loại các đối tượng theo 1 - 2 dấu hiệu. | * Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo1- 2 dấu hiệu như công dụng, chất liệu, … * So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi theo 1- 2 dấu hiệu... |
| **MT45:** Nhận xét được một số mối quan hệ đơn  giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi  trường sống. |
| **MT46:** Trẻ biết đặc điểm, công dụng của một  số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. **(Tôi yêu Việt Nam)** | - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. |
| **MT47:** Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm,  sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa, quả.  + Quan sát, so sánh một số vật nuôi trong gia đình; Một số con vật sống trong rừng; Một số con vật sống dưới nước; Một số loại côn trùng... |
| **MT 48:** Trẻ nhận biết một số đặc điểm của thực vật.  ***- Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái, chữ số, tên gọi của thực vậtt; Phát âm bang Tiếng Anh****;*  **(Bảng cảm ứng tƣơng tác EFUN TABLE)** | * Đặc diểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.   + Quan sát vườn cây; vườn hoa; vườn rau, công viên;  + Quan sát, so sánh một số loại cây; hoa; rau; quả...  + Quan sát, theo dõi sự lớn lên của cây; Cùng cô trồng vườn, gieo hạt, tưới cây.  Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1- 2 dấu hiệu.   * ***Phát âm chữ cái,tên các loại rau, củ, quả bang Tiếng Anh theo mấu.*** * ***Tìm chữ cái còn thiếu của các loại rau, củ, quả, tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh.*** |
| **MT49 :**Trẻ nhận biết một số đặc điểm của động vật.  ***Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận***  ***biết các chữ cái, chữ số, tên gọi các con vật, đồ vật…; Phát âm bang Tiếng Anh;*** | * Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. * Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. * ***Phát âm tên con vật bang Tiếng Anh theo mấu.*** * ***Tìm chữ cái còn thiếu của các con vật, tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh.*** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***(Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** |  |
| **MT50** Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  ***Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và xây dựng các trò chơi. (Kidsmart)*** | * Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người.   + Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.  + Thứ tự các mùa trong năm và các hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa.   * Quan sát, nhận xét các hiện tượng thời tiết: mưa, nắng, gió, bão...theo mùa.   + Nêu được một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình.  + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.   * ***Phân loại các bức tranh theo đúng chủng loại.*** * ***Thiết kế đồ chơi và máy móc.*** * ***Khám phá động vật, thực vật khi chúng thích ứng với sự thay đổi các mùa.*** * ***V¾n dụng các yếu tố thời tiết khác nhau.*** * ***Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.*** |
| **MT51:** Trẻ nhận biết ngày và đêm. Trẻ biết đặc điểm của không khí, ánh sáng và tác dụng của  nó. | * Sự khác nhau giữa ngày và đêm. * Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. |
| **MT52:** Trẻ biết đặc điểm, tính chất của nước, tác dụng của nước với đời sống con người, con vật và cây. Trẻ biết đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | * Các nguồn nước trong môi trường sống. * Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. * Một số đặc điểm tính chất của nước. * Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. * Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi |
| **2.2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đảng về toán** | |
| **Tập hợp, số lƣợng, số thứ tự và đếm** | |
| **MT 53 :** Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10  ***Trẻ nh¾n biết các chữ số, thêm bớt số lượng và làm quen với phép tính cộng trừ trong phạm vi*** | * Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. * ***Đếm số lượng và chọn số tương ứng; Đọc số bang Tiếng Anh; Viết chữ và số trên màn hình ho¾c vẽ tranh theo ý thích.*** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***10 thông qua trò chơi;***  **(*Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** |  |
| **MT54:** Trẻ biết chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5  ***Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nh¾n biết các chữ số. phát âm bang Tiếng Anh;* (*Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | -Sử dụng chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.   * ***Đọc số bang Tiếng Anh.*** * ***Tô thứ tự các chữ số theo ý thích từ 1 - 5 và tô theo yêu cầu của giáo viên.*** * ***Thêm bớt trong phạm vi 5.*** * ***Làm quen với phép cộng, trừ trong phạm vi 5.*** |
| **MT55 :** Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành  hai nhóm nhỏ hơn, gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | * Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. * Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |
| **MT 56:** Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng.  ***Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết các con số, cách đếm(Kidsmart)*** | * Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe ...) * ***Đếm hay thực hi n thêm bớt theo khả năng.*** * ***Nghe, xem số và số lượng tương ứng.*** * ***Thử các thiết bị theo thứ tự khác nhau để tạo ra các kết quả khác nhau.*** * ***Nhận biết số lượng.*** |
| **Xếp tương ứng, so sánh, sắp xếp theo quy tắc** | |
| **MT57:** Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp.  ***Biết so sánh, sắp xếp theo quy tắc, sắp xếp các số theo thứ tự.***  **(*Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. * So sánh, phát hiện quy tăc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. * ***Sắp xếp theo quy tắc; Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn*** |
| **Đo lƣờng** | |
| **MT 58 :** Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.  Trẻ biết so sánh kích thước của 3 đối tượng. | * Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. * Đo dung tích bằng một đơn vị đo. * So sánh kích thước dài ngắn của 3 đối tượng |

|  |  |
| --- | --- |
|  | * So sánh kích thước rộng – hẹp của 3 đối tượng * So sánh và chọn cỡ. * So sánh kích thước cao – thấp của 3 đối tượng * So sánh kích thước to – nhỏ |
| **Hình dạng** | |
| **MT59:** Chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai hình (Tròn và tam giác, vuông và chữ nhật).  ***Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết so sánh, các***  ***dạng hình học, kích thước. (Kidsmart)*** | * So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. * Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. * ***Xác định và chọn hình, thiết lập trên khoảng trống hoặc theo một mấu thiết kế.*** * ***Nhận biết xác định mấu hình.*** |
| **Định hướng trong không gian và định hướng thời gian** | |
| **MT60:** Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động  để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác( phía  trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). |
| **MT61:** Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.  ***Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các phương hướng qua ngôi nhà không gian***  ***và thời gian của TRUDY. (Kidsmart)*** | * Nhận biết các buổi: sáng trưa, chiều, tối. * ***-Đặt các biểu tượng lên bản đồ hộp cát.*** * ***Xác định các phương hướng chính: trái, phải, trước, phía nam, bắc, đông, tây.*** * ***Khám phá mối quan h giữa trái đất, quả địa cầu và bản đồ thế giới.*** |
| 2.2.3. **Khám phá xã hội** | |
| **Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng** | |
| **MT 62 :** Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân.  ***Trẻ biết một số cách ứng xử không công bang với bạn trai và bạn gái. (QCN)*** | * Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. * ***Tìm hiểu để nhận ra một số cách ứng xử không công bang với bạn trai và bạn gái*** |
| **MT 63:** Trẻ nói được họ, tên công việc của bố  mẹ và các thành viên trong gia đình. Trẻ nói | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công  việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình, |

|  |  |
| --- | --- |
| được địa chỉ của gia đình mình. | - Tên xóm, thôn, xã, địa chỉ số nhà...của gia đình. |
| **MT 64:** Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp. Trẻ nói được tên, một số công việc của cô  giáo và các bác công nhân trong trường. | * Tên, địa chỉ của trường, lớp. * Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. * Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. |
| **Một số nghề trong xã hội** | |
| **MT 65:** Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi …của một số nghề các nghề phổ biến. Nghề truyền thống của địa phương  (Cây na…) | * Tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi …của một số nghề các nghề phổ biến * Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề truyền thống của địa phương. (Nghề trồng cây na…) |
| **Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa** | |
| **MN 66** : Trẻ kể được tên và nói được một vài đặc điểm của một số ngày lễ hội, cảnh đẹp di tích của quê hương đất nước, *địa phương*. | * Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Ngày tết trung thu, Ngày 20/11, ngày 22/12, Tết Nguyên đán…) * Trẻ kể được tên và nói được một vài đặc điểm của một số ngày lễ hội,   cảnh đẹp di tích ở địa phương. *( Đền Sinh, khu di tích lịch sử nhà Trần, khu du lịch Khe chè…)* |
| **2.3. Phát triển ngôn ngữ** | |
| **\* Phát triển khả năng nghe** | |
| **MT67**: Trẻ thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên  tiếp. | Hiểu và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp. |
| **MT68**: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ đặc điểm,  tính chất, công dụng đơn giản, gần gũi. | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng đơn giản,  gần gũi. |
| **MT69**: Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. | Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. |
| **MT70**: Trẻ nghe hiểu được nội dung các câu  đơn, câu mở rộng, câu phức. | Trẻ nghe hiểu được nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. |
| **MT71**: Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc, thơ, đồng dao ca dao, tục ngữ, câu đố, hò,  vè phù hợp với độ tuổi. | - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc, thơ, đồng dao ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. |

|  |  |
| --- | --- |
| **\* Phát triển khả năng nói** | |
| **MT 72**: Trẻ có thể nói rõ ràng để người nghe có  thể hiểu được. | - Trẻ có thể nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được. |
| **MT 73**: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt  động, đặc điểm… | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… |
| **MT 74** Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.  ***Trẻ biết đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi phù hợp với tình huống trong giao tiếp. (QCN)*** | * Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. * ***Trẻ đạt được các câu hỏi và trả lời các câu hỏi phù hợp với tình huống trong giao tiếp. (QCN)*** |
| **MT75:** Trẻ kể lại được sự việc theo trình tự.  ***Trẻ biết cách kể chuyên về một nhân vật nào đó và hiểu được ý nghĩa của từ trong mối ví dụ. (Kidsmart)*** | * Trẻ kể lại được sự việc theo trình tự. * ***Chọn nhân vật và các tình tiết cho câu chuyện, nghe câu chuyện của mình.*** |
| **MT76**: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao,  tục ngữ, hò vè. | **-** Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. |
| **MT77**: Trẻ kể chuyện có mở đầu kết thúc. Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. Trẻ thích đóng vai các nhân vật  trong truyện. | * Trẻ kể chuyện có mở đầu kết thúc. * Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. * Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện. |
| **MT78:** Trẻ biết sử dụng các từ như: “mời cô”, “mời bạn”, “xin phép”, “thưa”, “dạ”, “vâng”…. Phù hợp với tình huống. Trẻ biết thể hiện hành  vi văn minh trong giao tiếp. | * Trẻ biết sử dụng các từ như: “mời cô”, “mời bạn”, “xin phép”, “thưa”, “dạ”, “vâng”…. Phù hợp với tình huống. * Trẻ biết thể hiện hành vi văn minh trong giao tiếp. |
| **MT79**: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp  với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | **-** Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc  nhở. |
| **MT80**: Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự  kiện nào đó để người khác nghe hiểu được. | **-** Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác  nghe hiểu được. |
| **\* Làm quen với đọc và viết** | |
| **MT81** Trẻ làm quen với một số ký hiệu thông | - Trẻ làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống. |

|  |  |
| --- | --- |
| thường trong cuộc sống. |  |
| **MT82:** Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt  ***Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái, chữ số, tên gọi các con vật, đồ vật…; Phát âm bang Tiếng Anh;***  ***(Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt * ***Đọc chữ cái Tiếng Anh.*** * ***Tìm chữ cái in hoa, in thường.*** * ***Tô các nét chữ cái in hoa, in thường và làm quen cách đọc bảng chữ cái Tiếng Anh.*** |
| **MT83:** Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ. Trẻ được làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt.  ***Trẻ biết nhận dạng, cách đọc, tô màu 29 chữ cái tiếng Việt bang cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. (Kidsmart)***  ***Trẻ biết cách tô 29 chữ cái tiếng Vi t với âm thanh hình ảnh tương ứng. (Kidsmart)*** | * Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ. * Trẻ được làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. * ***Nhận dạng và phát âm đúng 29 chữ cái tiếng Việt (theo khả năng) bang cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. Tô màu các chữ cái.*** * ***Tô các nét chữ của 29 chữ cái tiếng Việt với âm thanh hình ảnh tương ứng (theo khả năng).*** |
| **MT84:** Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. Trẻ biết chọn sách để xem. Trẻ biết phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Trẻ biết “đọc” truyện qua các tranh vẽ. ***Biết lắng nghe và trao đổi phù hợp với người đối thoại.(QCN)***  ***Trẻ nhận biết các chữ cái trong từ và phân bi ệt các chữ cái theo nhóm. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. * Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. * Trẻ biết phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. * Trẻ biết “đọc” truyện qua các tranh vẽ. * ***Lắng nghe và trao đổi phù hợp với người đối thoại.*** * ***Phân biệt các chữ cái theo 5 nhóm chữ cái mà trẻ được học: o ô ơ, a ă â, e ê, u ư, i t c và các nhóm b d đ, m n l, h k, p q, g y, s x, v r (theo***   ***khả năng)*** |
| **MT85:** Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết” | - Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết” |
| **MT86:** Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. | **-** Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. |
| **2.4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội** | |
| **\*Phát triển tình cảm** | |
| **Ý thức về bản thân** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT87:** Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân tên bố, mẹ. | * Tên, tuổi, giới tính của bản thân tên bố mẹ. * Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác. Một số đặc điểm của bố mẹ, anh chị em, và một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình trẻ. * Địa chỉ nhà, số điện thoại của bố mẹ và gia đình. |
| **MT88:** Trẻ nói được điều bé thích, không thích,  những việc gì bé có thể làm được. | - Sở thích, khả năng của bản thân. |
| **Thể hiện sự tự tin, tự lực** | |
| **MT89:** Trẻ biết chọn đồ chơi, trò chơi theo ý  thích. | - Trẻ biết chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. |
| **MT90:** Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc  được giao (trực nhật, don đồ chơi) | - Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao ( trực nhật, don đồ  chơi) |
| **Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con ngƣời, sự vật và hiện tƣợng xung quanh.** | |
| **MT91:** Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của  bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. | - Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ,  nét mặt. |
| **MT92:** Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành  công việc. | - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. |
| **MT93:** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn  hóa…của địa phương, quê hương, đất nước. | - Quan tâm tới di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| **MT94:** Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác  Hồ. | - Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
| **MT95:** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| **\* Phát triển kỹ năng xã hội** | |
| **Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | |
| **MT96:** Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. | - Thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (lấy và cất đồ dùng cá nhân, đồ chơi đúng chỗ; Trật tự khi ăn, khi ngủ; Đi bên phải  nề đường). |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***- Trẻ biết thực hành đi bộ an toàn (Tôi yêu Việt Nam)*** | ***- Trẻ thực hành đi bộ an toàn qua đường, biết khi nào thì dừng lại, nhìn trái, nhìn phải, và đi nhanh khi cần thiết.*** | |
| **MT97:** Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người  khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép. | - Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ  phép. | |
| **MT98:** Trẻ biết yêu mến, quan tâm, người thân  trong gia đình. | - Trẻ biết yêu mến, quan tâm, người thân trong gia đình. | |
| **MT99:** Trẻ biết quan tâm giúp đỡ bạn bè.  **(QCN)** | - Trẻ biết quan tâm giúp đỡ bạn bè. | |
| **MT100:** Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. | * Biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngàng, không xô đẩy người khác, không tranh giành. * Chờ đến lượt hợp tác. | |
| **MT101:** Trẻ tập trung chú ý khi nghe cô, bạn  nói**. (QCN)** | - Lắng nghe ý kiến của người khác. | |
| **MT102:** Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. | * Biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. * Thực hiện được một số công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) | |
| **MT103:** Trẻ biết phân biệt hành vi đúng sai và  tốt xấu. | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt"- "xấu". | |
| **Quan tâm đến môi trƣờng** | | |
| **MT104:** Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng  hoặc sai của con người đối với môi trường. **(QCN)** | | - Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối  với môi trường. |
| **2.5. Phát triển thẩm mĩ** | | |
| **Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trƣớc vẻ đẹp của các sự vật, hiện tƣợng trong thiên nhiên, cuộc sống nghệ thuật** | | |
| **MT105:** Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện  tượng. | **-** Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | |
| **MT106:** Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong  thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ | - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong  tác phẩm nghệ thuật. | |

|  |  |
| --- | --- |
| thuật. |  |
| **MT107:** Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng …) của các tác phẩm tạo  hình. | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng …) của các tác phẩm tạo hình. |
| **MT108:** Trẻ chú ý nghe, thích thú hát, vỗ ta, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*,; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu  chuyện. | - Trẻ chú ý nghe, thích thú hát, vỗ ta, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc(*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| **Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | |
| **MT109:** Trẻ có thể nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau. (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của*  *các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, | - Trẻ có thể nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau. (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, |
| **MT110** Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát  rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ…. | - Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ…. |
| **MT111:** Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc(*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*,, với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết  tấu, múa) | - Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc(*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*,, với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa) |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Trẻ biết phối hợp âm nhạc, sự khéo léo, kiến thức, kỹ năng thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu. Tạo ra hi u quả về hình ảnh độc nhất để trình diến các loại âm nhạc khác nhau. (Kidsmart)*** | * ***Sáng tạo, phân biệt âm thanh và ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mấu âm thanh với các công cụ khác nhau.*** * ***Tư duy tìm ra quy luật và sau đó tạo một bạn chim để kiểm chứng giả thuyết của bạn.*** * ***Khám phá các quan hệ về không gian. Xử lý các chuyển động khi điều khiển chuyển động của các hình âm thanh tạo ra.*** * ***Phối hợp âm nhạc, thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu.*** |
| **MT112:** Trẻ có khả năng phối hợp các nguyên  vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | - Trẻ có khả năng phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản  phẩm. |
| **MT113:** Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.  ***Trẻ biết cách tô các nét gợi ý tạo thành con vật, vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên.***  ***(Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. * ***Nhận biết, tô các nét gợi ý của chữ cái để tạo thành hình các con vậtt.*** * ***Dùng tay để vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên****.* |
| **MT114:** Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về  màu sắc, đường nét, hình dáng. | - Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình  dáng. |
| **MT115:** Trẻ biết xé, cắt đường thẳng, đường cong…và dán thành sản phẩm có màu sắc bố  cục. | - Trẻ biết xé, cắt đường thẳng, đường cong…và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục. |
| **MT116:** Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt  nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | - Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. |
| **Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia hoạt động nghệ thuật** | |
| **MT117:** Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức  vận động bài hát, bản nhạc. | - Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động bài hát, bản nhạc. |
| **MT118:** Trẻ biết lựa chọn, thể hiện các hình | - Trẻ biết lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. |

|  |  |
| --- | --- |
| thức vận động theo nhạc. |  |
| **MT119:** Trẻ biết lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.  ***Biết sử các phương tiện nghệ thuật và công cụ khác nhau để thể hiện ý tưởng cảm xúc của bản thân và giao tiếp với người khác và môi***  ***trường xung quanh. (QCN)*** | * Trẻ biết lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. * ***Sử các phương tiện nghệ thuật và công cụ khác nhau để thể hiện ý tưởng cảm xúc của bản thân và giao tiếp với người khác và môi trường xung quanh.(QCN)*** |
| **MT120** Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các  sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. |
| **MT121** Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình. |
| **MT122:** Trẻ có khả năng thiết kế một số sản phẩm có tính ứng dụng gần gũi trong cuộc sống theo chủ đề. | - Tạo ra một số sản phẩm có tính ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày theo theo chủ đề. |

**4. Độ tuổi mẫu giáo 5 – 6 tuổi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Nội dung** |
| **1. Chăm sóc, nuôi dƣỡng** | |
| **1.1. Ăn, uống** | |
| **MT1**: Trẻ được ăn theo Chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi tại trường.  Trẻ được Ăn đủ bữa ăn : 1 bữa chính và 1 bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. | * Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal. * Ăn một bữa chính vào buổi trưa và một bữa phụ vào buổi chiều. * Ăn theo thực đơn, ăn đủ khẩu phần và cân đối về dưỡng chất.   *+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.  + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:* Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.   * Uống đủ nước: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). |
| **1.2. Ngủ** | |
| **MT2**: Trẻ được Ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an  toàn. | - Ngủ trưa đúng, đủ giờ (150 phút: từ 11h30 – 13h45). |
| **1.3. Vệ sinh** | |
| **MT3**: Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường | * Vệ sinh cá nhân đúng cách:   + Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, sau khi tham gia các hoạt động...  + Rửa mặt  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.   * Vệ sinh môi trường:   + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.  + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần |

|  |  |
| --- | --- |
| **1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn** | |
| **MT4:** 100% Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Trẻ phát triển bình thường là … Giảm tỷ lệ SDD…  + Theo dõi, đánh giá sự phát triển SDD và béo phì (nếu có). | * Khám sức khỏe định kỳ 02 lần/ năm (tháng 09 và 03). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 03 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. * Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng: Bổ sung chất đạm, sữa, canxi. * Đối với những trẻ béo phì: giảm chất béo, tăng cường vitmin và chất xơ trong thực đơn hàng ngày. * Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ. |
| **MT5:** Trẻ được phòng tránh các dịch bệnh xảy ra tại lớp. Tiêm chủng theo quy định **(QCN)** | * Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu…). * Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế. |
| **MT6:** Trẻ được đảm bảo Phòng tránh một số tai  nạn thương tích **(QCN)** | - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. |
| **2. Giáo dục** | |
| **2.1. Lĩnh vực phát triển thể chất** | |
| ***1.1. Phát triển v¾n động*** | |
| - **Thực hiện đƣợc các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| **MT7:** Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp | * **Các động tác phát triển hô hấp.**   + Hít vào thật sâu. Thở ra từ từ.  + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. (Ngửi hoa, thổi nơ, thổi bóng...)   * **Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai.**   - Tay:  + Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên ( kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân)  + Co và duỗi từng tay, kết hợp với kiễng chân.  + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực.  + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. |

|  |  |
| --- | --- |
| *- Tập với bài hát có lời ca theo chủ đề. Tập Aerobic, dân vũ.* | + Luân phiên từng tay đưa lên cao.   * **Các động tác phát triển cơ bụng, lƣng, lƣờn.**   + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái  + Quay sang trái, sang phải kết hợp với tay chống hông hoặc hai tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp với tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.   * **Các động tác phát triển cơ chân:**   + Đưa chân ra các phía (phía trước, sang ngang, phía sau...).  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau.  *- Tập theo nhạc bài hát trong chủ đề* |
| **- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | |
| **MT8**: Trẻ biết thực hiện phối hợp các kỹ năng trong vận động Bật. | * Bật liên tục vào vòng * Bật tách khép chân qua 7 ô * Bật qua vật cản cao 15 - 20 cm |
| **MT9:** Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm(CS1**)** | - Bật xa 50 cm. |
| **MT10:** Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 40  cm.(CS2) | - Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 cm - 45 cm; |
| **MT11:** Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m. (CS3)  Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động ném | * Ném và bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) * Ném xa bằng 1 tay, 2 tay * Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay (Ném trúng đích nằm ngang ; Ném trúng đích thẳng đứng) |
| **MT12**: Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS 4)  Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo trong thực hành bài tập trườn, trèo | * Trèo lên xuống 7 gióng thang; * Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. * Trườn sấp kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT13**: Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5-7 bước  liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS 9) | * Nhảy lò cò 5m; * Nhảy lò cò 5 - 7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu |
| **MT14**: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay.  (CS10) | * Đập và bắt bóng bằng 2 tay (tại chỗ) * Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay. |
| **MT15:** Trẻ biết đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS 11)  - Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m) | * Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m); * Đi trên dây (dây đặt trên sàn); * Đi trên ván dốc; * Đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m) |
| **MT16:** Trẻ giữ thăng bằng cơ thể, có khả năng kiểm soát vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh | * Đi và chạy * Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối, * Đi nối bàn chân tiến, lùi * Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng dích dắc theo hiệu lệnh. |
| **MT17:** Trẻ có thể chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12) | * Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 - 7 giây. * Chạy chậm khoảng 100 – 120m |
| **MT18:** Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS13**)** | - Chạy chậm 150m |
| **MT19**: Trẻ có thể tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong  khoảng 30 phút (CS14**)** | - Tham gia các hoạt động học tập nhiệt tình, hưởng ứng tích cực, vận động thoải mái, tập chung chú ý vào sự hướng dẫn của giáo viên không  có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút |
| **MT20:** Trẻ biết bò qua 5,7 điểm dích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu. | * Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m - 5m * Bò theo đường dích dắc qua 7 điểm * Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m * Trẻ bò qua 5, 6 điểm dích dắc cách nhau 1, 5m đúng yêu cầu. |
| **MT21:** Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động tung, chuyền. | * Tung bóng lên cao và bắt. * Tung, đập bóng tại chỗ. * Đi và đập bắt bóng. * Chuyền bắt bóng qua đầu và chân. |
| **MT22:** Trẻ có thể phối hợp thực hiện liên tục 2 | -Thực hiện hai vận động cơ bản liên tục |

|  |  |
| --- | --- |
| vận động cơ bản | -Thực hiện 2 vận động cơ bản theo khả năng, theo yêu cầu |
| **Thực hiện và phối hợp đƣợc các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt** | |
| **MT23:** Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ ( CS6)  ***Trẻ biết cách tô các nét gợi ý tạo thành con vật,***  ***vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE****)* | * Tô màu không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ * Tô, đồ theo nét * ***Nhận biết, tô các nét gợi ý của chữ cái để tạo thành hình các con vật.*** * ***Dùng tay để vẽ theo ý thích hoặc theo yêu cầu của giáo viên****.* |
| **MT24:** Cắt theo đường viền thẳng và cong của  các hình đơn giản.(CS7) | * Xé, cắt đường vòng cung không bị rách * Cắt được thoe đường viền của hình vẽ |
| **MT25**: Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.(CS8) | * Phết hồ đều * Ghép và dán hình cắt theo mẫu * Dán các vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn. * Sản phẩm không bị rách. |
| **MT26:** Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: | * Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay * Gập mở lần lượt từng ngón tay * Xây dựng, lắp ráp với 12 – 15 khối. * Bẻ nắn |
| **1.2. Giáo dục dinh dƣỡng sức khỏe** | |
| **Biết một số món ăn thực phẩm thông thƣờng và lợi ích của chúng đối với sức khỏe** | |
| **MT27:** Trẻ kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS19)  - Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe. | * Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. * Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. * Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật ( ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,… |
| **Thực hiện đƣợc một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | |
| **MT28:** Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5) | * Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéch mơ tuya), xâu, luồn, buộc giây. * Mặc các loại áo chui đầu, đóng cúc áo sao cho hai vạt áo bằng nhau. |
| **MT29:** Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước | - Tự rửa tay sạch bằng xà phòng. |

|  |  |
| --- | --- |
| khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15) | * Rửa sạch tay không có mùi xà phòng. * Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài. * Trẻ biết được lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh tay, chân... trước và sau khi ăn. * Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| **MT30:** Trẻ biết tự rửa mặt, trải răng hàng ngày.(CS16) | * Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. * Hình thành thói quen, hành vi vệ sinh trong ăn uống và phòng chống bệnh tật: vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy) |
| **MT31:** Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18**)** | - Tự chải đầu, giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không bôi bẩn vào quần áo. |
| **MT32:** Trẻ biết sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | - Tự xúc cơm ăn gọn gàng, tự xới cơm, chan canh vào bát. Biết lấy cốc rót nước uống không làm nước tràn ra ngoài. |
| **MT33:** Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/giật nước cho sạch. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách đi xong trẻ tự giội/ giật nước cho sạch. |
| **Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT34:** Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. (CS17**)**  - Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh | * Nhận biết một số hành động văn minh, lịch sự. * Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. * Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. * ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. * Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. |
| **MT35:** Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20) | * Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). * Kể tên một số đồ ăn, đồ uống không tốt cho sức khỏe. |
| **- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | |
| **MT36:** Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21) | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như (dao,  kéo; những mảnh cốc thủy tinh, mảnh gương bị vỡ. ) |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT37:** Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22)  ***- Trẻ có một số thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân (QCN)*** | * Nhận ra một số việc làm có thể gây nguy hiểm đối với bản thân và người xung quanh. * Biết một số việc làm có thể gây nguy hiểm như đánh nhau, tắm sông, hồ, cắm ổ điện, sờ vào đường dây điện, chơi gần khu vực bếp ga, nghịch dao, kéo... và không làm những việc gây nguy hiểm đó. * ***Thực hành thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân (QCN)*** |
| **MT38**: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS 23) | - Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ, sông, suối, ổ điện, khu vực bếp ga, bàn là, bếp lò những nơi không an toàn, phân  biệt được nơi bẩn, sạch và mất vệ sinh như khu rác thải... chơi ở nơi sạch và an toàn. |
| **MT39:** Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24**)** | - Biết tránh một số trường hợp không an toàn  + Khi người lạ bế ẵm, cho bánh kẹo, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn cô giáo. |
| **MT40:** Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25**)**  ***- Trẻ biết nhận định và phản ứng với các tình huống giao thông. (Tôi yêu Vi t Nam)*** | * Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như cháy nổ, tai nạn...và gọi người đến giúp đỡ. Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. * ***Tạo tình huống mô phỏng để trẻ học cách phản ứng với các tình***   ***huống giao thông, chẳng hạn như khi có đèn xanh hoặc đèn đỏ, và khi gặp các phương tiện khác.*** |
| **MT41:** Trẻ hiểu và biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26) | - Tác hại thông thường của hút thuốc lá hoặc ngửi phải khói thuôc lá. |
| **2.2. Lĩnh vực phát triển nhận thức** | |
| **2.2.1. Khám phá khoa học** | |
| **Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tƣợng** | |
| **MT42:** Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.  ***Trẻ nhận biết được các bộ phận trên cơ thể, biết cách mô tả về bộ phận con người. (Khai thác*** | * Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. * ***Nhậnn biết các bộ phận cơ thể và biết cách mô tả về bộ phận con người****.* |

|  |  |
| --- | --- |
| ***phần mềm Kidsmart)*** |  |
| **MT43:** Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng(CS96) | * So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng * Phân loại đồ dùng, đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu**.** |
| **MT44:** Trẻ nhận biết được một số phương tiện  giao thông | - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại  theo 2-3 dấu hiệu. |
| **MT45**: Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung. (CS 92**)**  ***Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái Tiếng Anh qua tên gọi các con vật, hoa quả, thực vật…; Phát âm bang Tiếng Anh; (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả, rau.   + Gọi tên các con vật/ cây gần gũi xung quanh. Tìm được đặc điểm chung, ích lợi của 3 hoặc 4 con vật/ cây/ hoa quả.  + Đặt tên cho nhóm những con/ cây/ hoa quả... bằng những từ khái quát.   * ***Tìm chữ cái còn thiếu của các đồ vật, con vật, hoa, quả..v..v..tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh.*** * ***Phát âm tên con vật bang Tiếng Anh theo mấu.*** |
| **MT46:** Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.  ***Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và***  ***xây dựng các trò chơi.(Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của của một số loại cây con vật.   + Gọi tên cho từng giai đoạn phát triển của cây/ con vật/ hoa quả thể hiện trên tranh.  + Nhận ra sự sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây   * ***Phân loại các bức tranh theo đúng chủng loại.*** * ***Thiết kế đồ chơi và máy móc.*** * ***Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.*** |
| **MT47:** Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS115) | * Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những đối tượng còn lại. * Giải thích đúng lý do loại bỏ đối tượng khác biết đó. |
| **MT48**: Trẻ nhận biết sự khác nhau giữa ngày và | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trờì và mặt trăng |

|  |  |
| --- | --- |
| đêm,mặt trời và mặt trăng. Trẻ biết đặc điểm của  không khí, ánh sáng và tác dụng của nó | - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống  con người, con vật và cây. |
| **MT49**: Trẻ biết đặc điểm, tính chất của nước, tác dụng của nước với đời sống con người, con vật và cây. Trẻ biết đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi | * Các nguồn nước trong môi trường sống * Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây * Một số đặc điểm tính chất của nước * Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước * Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| **Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tƣơng và giải quyết vấn đề đơn giản** | |
| **MT50:** Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự  vật, hiện tương và giải quyết vấn đề đơn giản | * Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng * Giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau |
| **Thể hiện hiểu biết về đối tƣợng bằng các cách khác nhau** | |
| **MT51:** Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS 93) | * Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây con vật * Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối và môi trường sống. |
| **MT52:** Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94)  ***Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và xây dựng các trò chơi.(Khai thác phần mềm***  ***Kidsmart)*** | * Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa * Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa * Đặc điểm đặc trưng của các mùa * Biết lựa chon trang phục theo mùa cho phù hợp. * ***Khám phá động vật, thực vật khi chúng thích ứng với sự thay đổi các mùa.*** * ***Vận dụng các yếu tố thời tiết khác nhau.*** * ***Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.*** |
| **MT53:** Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95) | * Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. (Mưa, nắng, gió, bão, lũ lụt, hạn hán…) * Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa |
| **MT54:** Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên  nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng | - Trẻ giải thích được câu hỏi bằng mẫu câu: "Tại vì......nên..." nêu được  nguyên nhân dẫn đến sự việc. |

|  |  |
| --- | --- |
| ngày. (CS 114) | **-** Thí nghiệm, thực nghiệm về sự vật hiện tượng xung quanh như; vật  chìm nổi, sự luân chuyển của nước, không khí... |
| **MT55:** Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112) | - Tò mò tìm tòi, khám phá các SVHT xung quanh như đặt câu hỏi về  SVHT „ Tại sao có mưa‟… |
| **MT56:** Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình | * Các trò chơi đóng vai theo chủ đề, bắt chước mô phỏng động tác của các con vật * Hát vận động các bài hát về cây, con vật * Vẽ, xé, nặn các con vật |
| **2.2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | |
| **Nhận biết và đếm số lƣợng** | |
| **MT57:** Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)  ***- Trẻ nhận biết các chữ số bang Tiếng Anh, thêm bớt số lượng và làm quen với phép tính cộng trừ trong phạm vi 10 thông qua trò chơi . (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)***  ***Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết các con số, cách đếm, thêm bớt (Khai thác phần mềm***  ***Kidsmart)*** | * Đếm trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. * Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10 * Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, số điện thoai, biển số xe, ..) * ***Đọc số bang Tiếng Anh.*** * ***Tô thứ tự các chữ số theo ý thích từ 1 - 10 và tô theo yêu cầu của giáo viên.*** * ***Thêm bớt trong phạm vi 10.*** * ***Làm quen với phép cộng, trừ trong phạm vi 10*** * ***Nghe, xem số và số lượng tương ứng.*** * ***Nhận biết số lượng.*** |
| **MT58:** Trẻ biết tách, gộp10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của  các nhóm.(CS105) | - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và so sánh số lượng của các nhóm. |
| **So sánh sắp xếp theo quy tắc** | |
| **MT59:** Trẻ nhận ra qui tắc xắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)  ***Biết so sánh, sắp xếp theo quy tắc, sắp xếp các*** | * So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. * Tạo ra quy tắc sắp xếp. * ***Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan*** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***số theo thứ tự. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** | * ***So sánh lớn hơn, nhỏ hơn ho¾c bang đồ v¾t xuất hi n tương ứng trên màn hình;*** * ***Sắp xếp theo qui tắc; Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.*** |
| **So sánh 2 đối tƣợng** | |
| **MT60:** Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106) | * Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau * Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo   + Chọn được dụng cụ làm thước đo  + Đặt thước đo liên tiếp  + Nói đúng kết quả đo |
| **MT61:** Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  + Chọn dụng cụ để đo, đong.  + Múc đầy dụng cụ đo  + Đổ vào đối tượng cần đo. Nói đúng kết quả đo. |
| **Nhận biết hình dạng** | |
| **MT62:** Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)  ***Trẻ biết sử dụng máy tính như là một công cụ để sáng tạo, chơi và học. Trẻ biết các con số, cách đếm, thêm bớt, so sánh, các dạng hình học, kích thước. (Khai thác phần mềm***  ***Kidsmart)*** | * Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. * Chắp ghép các hình, hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. * Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau. * ***So sánh và chọn cỡ.*** * ***Xác định và chọn hình, thiết lập trên khoảng trống hoặc theo một mẫu thiết kế.*** * ***Thử các thiết bị theo thứ tự khác nhau để tạo ra các kết quả khác nhau.*** * ***Nhận biết xác định mấu hình.*** |
| **Định hƣớng thời gian và định hƣớng thời gian** | |
| **MT63:** Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)  ***Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng*** | * Xác định vị trí của đồ vật ( phía trước- phía sau ; phía trên - phía dưới ; phía phải - phía trái.) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. * ***Xác định các phương hướng chính: trái, phải, trước, phía nam, bắc,*** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***trong không gian và thời gian, xác định được các phương hướng qua ngôi nhà không gian và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | ***đông, tây.*** |
| **MT64:** Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110) | * Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày trẻ được đến lớp, đi chơi, du lịch.... * Công việc của ngày hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai. |
| **MT65:** Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109**)**  ***Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các ngày trong tuần qua ngôi nhà không gian***  ***và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Nói được tên các ngày trong tuần theo thứ tự. * Nói được tên các ngày đi học và ngày nghỉ trong một tuần. * ***Học cách xác định các ngày trong tuần*** |
| **MT66:** Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ( CS111)  ***Trẻ biết khám phá, tự do tìm tòi, định hướng trong không gian và thời gian, xác định được các phương hướng qua ngôi nhà không gian và thời gian của TRUDY. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Nói được lịch, đồng hồ dùng để làm gì? * Nói được ngày trên lốc lịch (đọc ghép số) * Nói được giờ chẵn trên đồng hồ. * ***Học cách nói về thời gian trên hai loại đồng hồ bang giờ, nửa giờ và một phần tư giờ.*** * ***Học về đơn vị thời gian khi di chuyển tiến lùi hình minh họa bang tháng, ngày, giờ, phút, giây.*** * ***Đ¾t các biểu tượng lên bản đồ hộp cát.*** |
| **2.2.3 Khám phá xã hội** | |
| **Nhận biết bản thân, gia đình, trƣờng lớp mầm non và cộng đồng** | |
| **MT67:** Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình khi  được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | * Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình * Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ ; Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình ( Gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT68**: Trẻ nói được đến tên, và địa chỉ của trường, lớp, tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên, tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp trong trường khi được hỏi, trò chuyện. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | * Tên, địa chỉ của trường lớp. * Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. * Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. * Các đồ dùng đồ chơi trong lớp. * Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và các bạn trong lớp. |
| **MT69:** Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh. (CS113) | * Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, hoạt động mới). * Nhận ra và hay hỏi về những thay đổi, những cái mới ở xung quanh * Thích thử công dụng của sự vật. * Tháo, lắp lại cấu tạo của sự vật. * Hay đặt câu hỏi "Tại sao?", “Cái gì đây?”, “Để làm gì?”... |
| **MT70:** Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách  riêng của mình. (CS118) | * Có cách thực hiện công việc theo cách riêng của mình. * Đạt được kết quả theo yêu cầu của công việc. |
| **Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phƣơng** | |
| **MT71:** Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi …của một số nghề các nghề phổ biến. ***(CS98)***  *Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số nghề truyền thống của địa phương.* | * Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến. * *Tên goi, công cụ, sản phẩm của nghề, các hoạt động và ý nghĩa các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương.* |
| **Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh** | |
| **MT72:** Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội của quê hương, đất nước, *quê hương*  Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của | * Kể tên, đặc điểm nổi bật và các hoạt động, ý nghĩa của các ngày lễ, hội, sự kiện văn hoá của địa phương, quê hương đất nước. * Kể tên, đặc điểm nổi bật và các hoạt động, ý nghĩa của các ngày lễ, hội do trường tổ chức. (Khai giảng, trung thu, tết cổ truyền, 20/11 ; 22/12 ; 8/3*; Lễ hội đền Sinh, di tích lịch sử nhà Trần…)* * Kể tên và nêu đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước | cảnh, sự kiện văn hóa của địa phương, của quê hương, đất nước. *(Lễ hội Đền Sinh, Đền Thái khu di tích lịch sử nhà Trần…)* | |
| **MT73:** Trẻ có thể kể được một số địa điểm công  cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97) | - Kể hoặc trả lời được câu hỏi về những địa điểm công cộng: trường  học/nơi mua sắm, khám bệnh, công viên…ở nơi trẻ sống. | |
| **2.3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | | |
| **2.3.1. Nghe hiểu lời nói** | | |
| **MT74:** Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61) | | * Lắng nghe và nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi của người khác và biết sử dụng sắc thái đó vào lời nói của bản thân. * Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái ngữ điệu, lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. |
| **MT75:** Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 - 3 hành động. (CS62) | | * Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. * Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. * Hiểu và thực hiện được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. * Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chú ý lắng nghe…) * Chú ý hiểu thông điệp, không ngắt lời người nóí |
| **MT76:** Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. (CS63) | | * Hiểu và nói được các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi sau khi được xem tranh, vật thật, mô hình... * Giải nghĩa được một số từ với sự giúp đỡ của người khác. |
| **MT77:** Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64) | | * Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. * Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đối, hò, vè phù hợp với độ tuổi. |
| **MT78:** Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74) | | * Chăm chú nghe người khác nói, nhìn vào mắt khi giao tiếp. * Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. * Lắng nghe người kể một cách chăm chú, phản ứng lại bằng những hành động thân thiện. Giơ tay khi muốn nói. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | |
| **MT79:** Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65) | * Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. * Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. |
| **MT80:** Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt  hàng ngày. (CS66) | - Sử dụng đúng danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói và phù hợp với hoàn cảnh, trong hoạt động hàng ngày. |
| **MT81:** Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau  trong giao tiếp. (CS67) | - Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu  nghi vấn, câu mệnh lệnh phù hợp với tình huống. |
| **MT82:** Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS68) | * Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. * Sử dụng ngôn ngữ tự diễn đạt cảm xúc của bản thân. |
| **MT83:** Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69) **(QCN)** | - Sử dụng lời nói để trao đổi những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống  và chỉ dẫn các bạn để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong các hoạt động. |
| **MT84:** Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.  (CS70) | * Kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng, theo trình tự logic về sự việc, hiện tượng mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. * Khi người nghe chưa rõ trẻ có thể kể chậm lại, nhắc lại, giải thích lại. |
| **MT85:** Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định. (CS71)  ***Trẻ biết cách kể chuyện về một nhân vật nào đó và hiểu được ý nghĩa của từ trong mỗi ví dụ. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Thường xuyên tự kể được nội dung câu chuyện (trẻ đã được nghe kể) một cách rõ ràng theo trình tự nhất định. * ***Chọn nhân vậtt và các tình tiết cho câu chuyện, nghe câu chuyện của mình.*** |
| **MT86:** Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (CS72) | * Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người. * Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. * Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau. |
| **MT87:** Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn |

|  |  |
| --- | --- |
| tình huống và nhu cầu giao tiếp. (CS73) | cảnh giao tiếp.  - Điều chỉnh được cường độ giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. |
| **MT88:** Trẻ biết không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện. (CS75)  ***Trẻ biết tuân thủ các quy tắc thể hiện văn hóa khác nhau ( lời nói, cử chỉ, hành động…) để cho thấy mong muốn nhu cầu, nguyện vọng, và ý kiến của bản thân ( QCN)*** | * Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. * Không nói chen vào khi người khác đang nói. * Tôn trọng người nói bằng việc lắng nghe, hoặc đặt các câu hỏi, nói ý kiến của mình khi họ đã nói xong. * ***Tuân thủ các quy tắc thể hi n văn hóa khác nhau ( lời nói, cử chỉ, hành động…) để cho thấy mong muốn nhu cầu, nguy n vọng, và ý kiến của bản thân*** |
| **MT89:** Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76) | * Chủ động dùng câu hỏi để hỏi lại khi không hiểu người khác nói, hoặc thể hiện qua cử chỉ, điệu bộ khi trẻ không hiểu lời nói của người khác. * Dùng câu hỏi để hỏi lại (ví dụ “Chim gi là dì sáo sậu, “dì” nghĩa là gì?) * Nhún vai, nghiêng đầu, nhíu mày ý muốn làm |
| **MT90:** Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ  phép phù hợp với tình huống. (CS77) | - Sử dụng các từ: Cảm ơn ; xin lỗi ; xin phép ; thưa ; dạ ; vâng phù hợp  với tình huống. |
| **MT91:** Không nói tục, chửi bậy. (CS78) | - Không nói hoặc bắt chước lời nói tục, chửi bậy trong bất cứ tình  huống nào. |
| **MT92:** Trẻ biết kể chuyện theo tranh. (CS85) | - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh:  + Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói được nội dung mà tranh minh hoạ.  + Xếp được các bức tranh theo đúng trình tự và kể được nội dung chính của câu chuyện. |
| **MT93:** Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau. (CS120) | - Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện… trong nội dung truyện nhưng không mất đi ý  nghĩa của câu chuyện. |
| **MT94:** Trẻ đóng được vai các nhân vật trong  truyện. | - Đóng kịch, thể hiện được hành động, tính cách của các nhân vật  trong truyện. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT95:** Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, ca dao,  đồng dao. | - Đọc thuộc, đọc diễn cảm bài thơ, ca dao, đồng dao. |
| **2.3.2. Làm quen với việc đọc và viết** | |
| **MT96:** Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh (CS79) | * Thích đọc những chữ cái đã biết trong bảng chữ cái ở môi trường xung quanh. * Thích tham gia vào hoạt động nghe cô đọc sách, hỏi người lớn hoặc   bạn bè những chữ chưa biết. |
| **MT97:** Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. (CS80) | * Xem sách và thường xuyên thể hiện hứng thú khi nghe đọc các loại sách khác nhau. * Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách, „đọc‟ sách tranh hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe. |
| **MT98:** Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. (CS81) | * Giữ gìn sách, bảo vệ sách. * Giở cẩn thận từng trang khi xem, không quăng quật, xé làm nhàu sách. * Để sách đúng nơi quy định sau khi sử dụng sách. |
| **MT99:** Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82) | * Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (đồ dùng cá nhân, nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ ) * Nhận biết các nhãn hàng hóa. |
| **MT100:** Trẻ có một số hành vi như người đọc sách. (CS83) | * Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. * Làm quen với việc đọc sách chỉ tên các phần của sách; Bìa, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả… * Cầm sách đúng chiều, lật giở từng trang sách từ trái qua phải, đọc đưa mắt hoặc tay chỉ từ trái qua phải từ trên xuống dưới. |
| **MT101:** Trẻ thích “Đọc” theo truyện tranh đã  biết. (CS84) | - "Đọc" theo truyện tranh đã biết với nội dung chính phù hợp các tranh  vẽ; giở tranh khi hết nội dung truyện. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT102:** Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói. (CS86) | * Hiểu rằng chữ viết có thể đọc, có thể sử dụng chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói. * Trẻ hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa và con người dùng chữ viết với nhiều mục đích khác nhau. |
| **MT103:** Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS87) | * Viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. * Trẻ biết dùng, tạo ra và sao chép các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình   vẽ, ký tự có tính chất sáng tạo để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân; |
| **MT104:** Trẻ thích bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái. (CS88) | * Biết sử dụng các dụng cụ viết, vẽ khác nhau. * Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hằng ngày. * Tập tô, tập đồ các nét chữ. * Sao chép được các từ, chữ cái theo trật tự. |
| **MT105:** Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình. (CS89)  ***Trẻ làm quen với cách viết tiếng Việt và biết cách sử dụng các câu chúc mừng, viết tên của bản thân. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Nhận được tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và sản phẩm của mình. * Trẻ biết ghép các chữ cái thành tên mình. * ***Lựa chọn từ để ghép thành câu chúc mừng theo gợi ý, sắp xếp các hình ảnh trang trí bưu thiếp theo chủ đề.*** |
| **MT106:** Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. (CS90)  ***Trẻ biết cách tô 29 chữ cái tiếng Việt với âm***  ***thanh hình ảnh tương ứng. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** | * Biết "viết" theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên dòng trên xuống dòng dưới; * Hướng viết của các nét chữ. * ***Tô các nét chữ của 29 chữ cái tiếng Việt với âm thanh hình ảnh tương ứng.*** |
| **MT107:** Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. (CS91) | * Nhận dạng 29 chữ cái và phát âm đúng các chữ cái đó. * Nhận biết được chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hằng ngày. * Biết rằng mỗi chữ cái đều có tên, hình dạng khác nhau và cách phát âm riêng. |

|  |  |
| --- | --- |
| * ***Trẻ làm quen với Tiếng Anh thông qua nhận biết các chữ cái, tên gọi các con vậtt, đồ vậtt…; Phát âm bang Tiếng Anh; (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** * ***Trẻ nhận biết các chữ cái trong từ và phân biệt các chữ cái theo nhóm. (Khai thác phần mềm Kidsmart)*** * ***Trẻ biết nh¾n dạng, cách đọc, tô màu 29 chữ cái tiếng Vi t bang cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa.(*Khai thác phần**   **mềm Kidsmart)** | * ***Tìm chữ cái còn thiếu của các đồ vật, con vật, hoa, quả..v..v..tạo thành từ Tiếng Anh hoàn chỉnh.*** * ***Viết chữ và số trên màn hình hoặc vẽ tranh theo ý thích bang Tiếng Anh*** * ***Đọc chữ cái Tiếng Anh.*** * ***Tìm chữ cái in hoa, in thường.*** * ***Tô các nét chữ cái in hoa, in thường và làm quen cách đọc bảng chữ cái Tiếng Anh. (Bảng cảm ứng tương tác EFUN TABLE)*** * ***Phân bi t các chữ cái theo 12 nhóm chữ cái mà trẻ được học: o ô ơ, a ă â, e ê, u ư, i t c, b d đ, m n l, h k, p q, g y, s x, v r.*** * ***Nhận dạng và phát âm đúng 29 chữ cái tiếng Việt bang cách nghe phát âm và thông qua những hình ảnh minh họa. Tô màu các chữ cái. (Qua phần mềm Kidsmart)*** |
| **2.4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội** | |
| **Thể hiện ý thức về bản thân** | |
| **MT108:** Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27) | * Tên, tuổi, giới tính của bản thân. * Tên trường, tên lớp đang học. * Tên, nghề nghiệp của bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. * Địa chỉ gia đình. * Số điện thoại của bố mẹ. |
| **MT109:** Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS28)  ***- Trẻ biết những hành động bảo vệ cơ thể của bản thân, của người khác. Học cách tôn trọng***  ***sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên*** | * Trẻ phân biệt được giới tính một cách rõ ràng và biết cư xử phù hợp với giới tính của mình:   + Trẻ trai mạnh mẽ, dứt khoát.  + Trẻ gái nhẹ nhàng, ý tứ.   * Lựa chọn được trang phục phù hợp với giới tính. * Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. * ***Có những hành động bảo vệ cơ thể của bản thân, của người khác. Học cách tôn trọng sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên***   ***ngoài của bản thân, của người khác, kể cả người khuyết tật, người*** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***ngoài của bản thân, của người khác, kể cả người khuyết tật, người khác màu da, tóc, mắt. (QCN)*** | ***khác màu da, tóc, mắt.*** |
| **MT110:** Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân. (CS29) | * Nói việc mình có thể làm được phù hợp với sở thích và khả năng thực tế của bản thân. * Nói về điều trẻ thích đúng với biểu hiện trong thực tế. |
| **MT111:** Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân. (CS30) **(QCN)** | * Nêu ý kiến cá nhân trong việc lựa chọn các trò chơi, đồ chơi và các hoạt động theo sở thích của bản thân. * Cố gắng thuyết phục bạn để những đề xuất của mình được thực hiện. |
| **MT112:** Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng. (CS31) | * Nhận công việc được giao mà không lưỡng lự. * Nhanh tróng triển khai công việc, tự tin khi thực hiện. * Cố gắng hoàn thành công việc được giao |
| **MT113:** Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. (CS32) | * Phấn khởi, vui vẻ, tự hào sau khi hoàn thành công việc. * Ngắm nghía, nâng niu sản phẩm của mình. * Kể, khoe sản phẩm của mình với người khác. * Giữ gìn, bảo quản sản phẩm. |
| **MT114:** Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày. (CS33) | * Tự giác thực hiện công việc đơn giản hằng ngày không cần sự nhắc nhở. * Tự chuẩn bị, cất dọn đồ dùng đồ chơi. * Tự trực nhật và thực hiện các công việc cùng nhóm bạn. * Chủ động và độc lập trong một số hoạt động hằng ngày. |
| **MT115:** Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.  (CS34) **(QCN)** | * Mạnh dạn, tự tin, bày tỏ ý kiến, nói lên suy nghĩ của bản thân mình. * Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt"- "xấu". |
| **Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con ngƣời, sự vật, hiện tƣợng xung quanh** | |
| **MT116:** Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ  của người khác. (CS35) | - Nhận biết các trạng tháí cảm xúc (vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hay  qua tranh ảnh, âm nhạc. |
| **MT117:** Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36) | - Thể hiện những trạng thái cảm xúc của bản thân phù hợp với tình huống khi giao tiếp với ai đó hoặc ngắm nghía một vật nào đó: vui,  buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MT118:** Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè. (CS37) | * Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân (buồn hay vui). * An ủi người thân hoặc bạn bè khi họ buồn. * Chúc mừng, ca ngợi, cổ vũ người thân, bạn bè khi họ có niềm vui. |
| **MT119:** Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái  đẹp (CS38) | * Nhận ra được cái đẹp. * Thể hiện sự thích thú: reo hò, khen ngợi, xuýt xoa, ngắm nghía cái đẹp. |
| **MT120:** Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39) | * Chăm sóc cây, quan tâm theo dõi sự phát triển của cây. * Chăm sóc các con vật quen thuộc, cho ăn, chơi đùa, vuốt ve, âu yếm các con vật thân quen. |
| **MT121:** Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm  xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40) | - Tự điều chỉnh hành vi, thái độ phù hợp với hoàn cảnh. |
| **MT122:** Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41) | * Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột; * Kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn. |
| **MT123:** Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm  chơi. (CS42) | - Trong nhóm chơi dễ hoà đồng, dễ nhập cuộc, được mọi người tiếp  nhận, chơi vui vẻ, thoải mái. |
| **MT124:** Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và  người lớn gần gũi.(CS43) | * Chủ động đến nói chuyện giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi. * Mạnh dạn trả lời các câu hỏi khi được hỏi. |
| **MT125:** Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi. (CS44) | * Kể cho bạn về chuyện vui, buồn của mình. * Trao đổi, chia sẻ với bạn trong hoạt động cùng nhóm. * Vui vẻ chia sẻ đồ dùng, đồ chơi với bạn. |
| **MT126:** Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp  hoạn nạn khó khăn. (CS45) | * Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy bạn hoặc người khác cần sự trợ giúp. * Sẵn sàng, nhiệt tình giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu. |
| **MT127:** Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.  (CS46) | * Có ít nhất 2 bạn thân hay cùng chơi với nhau. * Thường hay chơi theo nhóm bạn. |
| **MT128:** Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. (CS47) | - Tuân theo trật tự, biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen  ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm. |
| **MT129:** Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa | - Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ. |

|  |  |
| --- | --- |
| điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc…) Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ  qua hát, đọc thơ cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ. | - Thể hiện tình cảm yêu quý, kính trọng Bác Hồ qua các bài hát, câu chuyện, bài thơ về Bác. |
| **MT130:** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống ( Trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. | * Quan tâm đến di tích lịch sử quê hương Đông Triều như chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, đền Thái, Chùa Ngọa Vân. * Quan tâm đến di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tỉnh quảng Ninh như Vinh Hạ Long, Quảng Ninh ghết biển đảo .... cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, quê hương, đất nước. |
| **Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | |
| **MT131:** Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48) | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng  + Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ.  + Trật tự khi ăn, khi ngủ.  + Không làm mất trật tự nơi công cộng.  + Đi bên phải lề đường. |
| **MT132:** Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)  ***- Trẻ biết chia sẻ với bố mẹ, người thân khi bị xâm hại.*** | * Tập trung chú ý lắng nghe người khác nói. * Không cắt ngang khi người khác đang nói. * Chấp nhận ý kiến hợp lí của người khác không trùng với ý của mình. * ***Trẻ nói ra khi bị xâm hại, bạo hành.*** |
| **MT133:** Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50) | * Trình bày ý kiến của mình để thoả thuận với các bạn và chấp nhận thực hiện theo ý kiến chung. * Khi trao đổi, thái độ bình tĩnh tôn trọng lẫn nhau, không nói cắt   ngang khi người khác đang trình bày. |
| **MT134:** Trẻ biết chấp nhận sự phân công của  nhóm bạn và người lớn.(CS51) | * Chơi với bạn vui vẻ. * Biết dùng cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn trong nhóm. |
| **MT135:** Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52) | * Tham gia vào vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. * Tôn trọng hợp tác chấp nhận, vui vẻ thực hiện nhiệm vụ được phân công. |
| **MT136:** Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh | - Cùng bạn làm các công việc đơn giản và có thể chủ động làm trước |

|  |  |
| --- | --- |
| hưởng đến người khác(CS53); **(QCN)** | các công việc và rủ bạn làm theo.  - Phối hợp với bạn để thực hiện và hoàn thành công việc vui vẻ không xảy ra mâu thuẫn. |
| **MT137:** Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi  và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54) | - Nói được việc làm của mình có ảnh hưởng/gây phản ứng cho người  khác như thế nào? |
| **MT138:** Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS55)  ***- Trẻ nhận biết và biết cách xử lý khi gặp phải tình huống nguy hiểm*** | * Tự chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. * Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. * Biết xin lỗi khi biết mình đã mắc lỗi. * Biết tìm sự hỗ trợ, giúp đỡ khi cần thiết. * Biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để nhờ sự hỗ trợ, giúp đỡ của người khác. * ***Biết từ chối người khác.*** * ***Biết thoát khỏi các tình huống nguy hiểm*** |
| **MT139:** Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn  và người thân.(CS58) | - Thể hiện sự quan tâm tới người khác bằng cách nói đúng khả năng và  sở thích của một số người gần gũi như bạn bè và người thân. |
| **MT140:** Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)  ***- Trẻ biết ranh giới tiếp xúc nguy hiểm. Trẻ biết nguy hiểm có thể đến từ bất cứ đâu: Hàng xóm, người thân, trường học.(QCN)*** | * Nhận ra và chấp nhận sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. * Tôn trọng mọi người không chê bai giễu cợt bạn bè, chơi với bạn hoà đồng, không xa lánh bạn hoặc người khuyết tật. * ***Không để cho người khác nhìn khi thay đồ.*** * ***Nhận biết đâu là ranh giới tiếp xúc cơ thể. Nơi nào nhạy cảm không ai được nhìn, sờ vào.*** * ***Không cho ai chạm vào vùng kín của mình cũng như không chạm vào vùng kín của bất cứ ai.*** |
| **MT141:** Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60) | * Thấy được sự không công bằng trong nhóm bạn và đưa ra cách giải quyết tạo lại sự công bằng. * Biết chia sẻ, nhường nhịn, có ý thức cư xử công bằng với các bạn trong nhóm chơi. |
| ***MT142: Trẻ có thói quen tham gia giao thông an toàn (Tôi yêu Vi t Nam)*** | ***- Phát triển thói quen và trách nhi m khi tham gia giao thông, bao gồm vi c đội mũ bảo hiểm và tuân thủ quy tắc giao thông,...*** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***- Thực hiện các hoạt động tạo hình và sáng tạo như vẽ tranh về giao thông an toàn, làm các đồ dùng giao thông đơn giản như mũ bảo hiểm.*** |
| **Quan tâm đến môi trƣờng** | |
| **MT143:** Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng  hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56**)** | * Nhận ra 3-5 hành vi đúng, sai đối với môi trường. * Nhận biết được ảnh hưởng tốt, xấu của hành vi đó. |
| **MT144:** Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57) | - Thể hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hằng ngày:  + Giữ gìn vệ sinh trong và ngoài lớp học.  + Giữ gìn vệ sinh trong nhà, ngoài đường, nơi công cộng.  + Tắt điện khi ra khỏi phòng.  + Biết sử dụng tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt hằng ngày. |
| **2.5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ** | |
| **Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trƣớc vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | |
| **MT145:** Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên  cảm xúc của mình, khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng. | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | |
| **MT146:** Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc (CS99).  *(Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát*  *then, hát soong cô…..)* | * Nghe và cảm nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát hoặc bản nhạc. * *Nghe các loại nhạc khác nhau Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương ( hát then, hát soong cô…..)*, |
| **MT147:** Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100) | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. |
| **MT148:** Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)  (*Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc ráp, remix, nhạc* | - Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc *(Nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc*  *ráp, remix, nhạc thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước* |

|  |  |
| --- | --- |
| *thiếu nhi, dân ca khác nhau của các vùng miền, nước ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát*  *then, hát soong cô…..)* | *ngoài, nhạc dân tộc của địa phương (hát then, hát soong cô…..)*  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp. |
| **MT149:** Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau  để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102) | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên  nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. |
| **MT150:** Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé , dán, xếp hình để tạo thành bức tranh cá  màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục. |
| **Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | |
| **MT151:** Trẻ có thể đặt tên mới cho đồ vật, đặt lời  mới cho bài hát).(CS117) **(QCN)** | - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc  một đoạn) |
| **MT152:** Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động khác nhau(CS119) **(QCN)** | * Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát bản nhạc yêu thích. * Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
| **MT153:** Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.  ***Trẻ biết phối hợp âm nhạc, sự khéo léo, kiến thức, kỹ năng thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu. Tạo ra hiệu quả về hình ảnh độc nhất để trình diến các loại âm nhạc khác nhau.( Khai thác phần mềm Kidsmart***) | * Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. * ***Sáng tạo, phân bi t âm thanh và ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mấu âm thanh với các công cụ khác nhau.*** * ***Phân biệt cao độ của âm thanh, ghi nhớ khi sáng tác hoặc nhắc lại các mấu âm thanh với các cao độ khác nhau.*** * ***Tư duy tìm ra quy luật và sau đó tạo một bạn chim để kiểm chứng giả thuyết của bạn.*** * ***Khám phá các quan hệ về không gian. Xử lý các chuyển động khi điều khiển chuyển động của các hình âm thanh tạo ra.*** * ***Phối hợp âm nhạc, thao tác với các chuyển động và ảo giác về chiều sâu.*** |
| **MT154:** Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103) | * Nói được ý tưởng khi tạo ra sản phẩm tạo hình của mình, nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. * Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.**
   1. **Nhà trẻ**
      1. **Các hoạt động giáo dục**

# Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

# Hoạt động với đồ vật.

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

# Hoạt động chơi.

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

# Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

# Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

# Hình thức tổ chức

1. ***Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:***

* Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
* Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

# Theo vị trí không gian, có các hình thức:

* Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
* Tổ chức hoạt động ngoài trời.

# Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

* Tổ chức hoạt động cá nhân.
* Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
* Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

# Phương pháp giáo dục

1. ***Nhóm phương pháp tác động bang tình cảm***

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoả mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

# Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoả mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

# Nhóm phương pháp thực hành

*+ Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

*+ Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

*+ Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

# Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuy n, kể chuy n, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

# Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ …), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

* + 1. **Tổ chức môi trƣờng giáo dục**
       1. **Môi trường vật chất**

# Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

* Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.
* Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.
* Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
* Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 24 – 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

# Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

* Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.
* Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.
  + - 1. **Môi trƣờng xã hội**

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

* + 1. **Đánh giá sự phát triển của trẻ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

* + - 1. **Đánh giá trẻ hàng ngày**

1. **Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1. **Nội dung đánh giá**

* Tình trạng sức khoẻ của trẻ.

Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

* Kiến thức, kĩ năng của trẻ.

1. **Phƣơng pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

* Quan sát.
* Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
* Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
* Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục.

* + - 1. **Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

# Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

# Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ.

# Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

* Quan sát.
* Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
* Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
* Sử dụng bài tập tình huống
* Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ
* Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

# Thời điểm và căn cứ đánh giá

* Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi
* Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi
  1. **Mẫu giáo**
     1. **Các hoạt động giáo dục**
        1. **Hoạt động chơi**

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

* + - * + Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
        + Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
        + Trò chơi đóng kịch.
        + Trò chơi học tập.
        + Trò chơi vận động.
        + Trò chơi dân gian.
        + Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.
      1. **Hoạt động học**

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

* + - 1. **Hoạt động lao động**

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

* + - 1. **Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

* + 1. ***Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục***
       1. **Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**
          - Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
          - Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).
       2. **Theo vị trí không gian, có các hình thức:**
          - Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
          - Tổ chức hoạt động ngoài trời.
       3. **Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**
          - Tổ chức hoạt động cá nhân.
          - Tổ chức hoạt động theo nhóm.
          - Tổ chức hoạt động cả lớp.
    2. **Phương pháp giáo dục**
       1. **Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm**
          - Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.
          - Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.
          - Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.
          - Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.
       2. **Nhóm phương pháp trực quan - minh họa** *(quan sát, làm mẫu, minh hoạ)*

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

* + - 1. **Nhóm phương pháp dùng lời nói**

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

* + - 1. **Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ**

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

* + - 1. **Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá**
         * Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.
         * Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.
      2. **Vận dụng hiệu quả phương pháp giáo dục STEAM với các độ tuổi, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo**.

Sự kết hợp này mang đến cho trẻ nhỏ sự hứng khởi trong học tập, thúc đẩy tư duy giải quyết vấn đề một cách khoa học, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, xử lý thông tin, tự phục vụ, bảo đảm an toàn…Phương pháp giáo dục STEAM đem đến cho trẻ: cơ hội học trải nghiệm; cơ hội về kiến thức, kỹ năng trong thực tế cuộc sống, tạo ra những sản phẩm ý nghĩa; khuyến khích trẻ khám phá tìm tòi; phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề, khơi dậy niềm yêu thích của trẻ với: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật, toán.

* + 1. **Tổ chức môi trƣờng giáo dục**
       1. **Môi trƣờng vật chất**

# Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủđềgiáo dục.

* Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
* Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lí, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
* Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
* Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
* Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

# Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

* Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
* Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
* Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.
  + - 1. **Môi trường xã hội**
         * Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
         * Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
         * Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.
    1. **Đánh giá sự phát triển của trẻ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

* + - 1. **Đánh giá trẻ hàng ngày**

# Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

# Nội dung đánh giá

* Tình trạng sức khoẻ của trẻ.
* Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
* Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

# Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

* Quan sát.
* Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
* Sử dụng tình huống.
* Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
* Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

* + - 1. **Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

1. ***Mục đích đánh giá:*** Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

# Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kĩ năng xã hội, thẩm mĩ.

# Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

* Quan sát.
* Trò chuyện với trẻ.
* Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
* Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm
* Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

# Thời điểm và căn cứ đánh giá

* Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
* Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

1. **DỰ KIẾN THỜI GIAN/CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN**
   1. **Nhóm trẻ 12 – 24 tháng tuổi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm** | **Dự kiến thời gian và thời lựơng thực hiện chủ đề** | **Các sự kiện trong năm** |
| 1 | Bé và các bạn | Tháng 9 (4 tuần)  Từ ngày: 05/09/2024 - 04/10/2024 | - Ngày Khai giảng  - Tết trung thu |
| 2 | Mẹ và những người thân yêu của bé | Tháng 10 (4 tuần)  Từ ngày: 07/10/2024 – 01/11/2024 | - Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10 |
| 3 | Các cô, bác trong trường mầm non của bé | Tháng 11 (3 tuần)  Từ ngày 04/11/2024 – 22/11/2024 | - Ngày nhà giáo VN 20/11 |
| 4 | Đồ chơi của bé | Tháng 12 (4 tuần)  Từ ngày 25/11/2024 – 20/12/2024 | - Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12 |
| 5 | Những con vật bé yêu | Tháng 1(4 tuần)  Từ ngày 23/12/2024 – 17/01/2025 |  |
| 6 | Ngày tết, mùa xuân và lễ hội quê hương bé | Tháng 2 (4 tuần)  Từ ngày 20/01/2025 – 28/02/2025  **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN**  **Từ ngày 27/01/2025 (Thứ Hai, ngày 28 tháng Chạp) đến hết ngày 08/02/2025 *(thứ 7 ngày 11 tháng Giêng)*** | Tết nguyên đán |
| 7 | Bé yêu cây và những bông hoa đẹp | Tháng 3 (4 tuần)  Từ ngày 03/03/2025 – 28/03/2025 | - Ngày Quốc tế phụ nữ 08/03 |
| 8 | Bé có thể đi khắp nơi bằng những phương tiện gì? | Tháng 4  (4 tuần)  Từ ngày 31/03/2025 – 25/04/2025 |  |
| 9 | Bé yêu mùa hè | Tháng 5  (4 tuần)  Từ ngày 28/04/2025 - 23/05/2025 | - Ngày sinh nhật Bác 19/5  - Ngày 30/4 và 1/5 |

* 1. **Nhóm trẻ 24 – 36 tháng tuổi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm** | **Dự kiến thời gian và thời lựơng thực hiện chủ đề** | **Các sự kiện trong năm** |
| 1 | Bé và các bạn | 4 tuần  Từ ngày: 05/09/2024 - 04/10/2024 | - Ngày Khai giảng  - Tết trung thu |
| 2 | Mẹ và những người thân yêu của bé | 4 tuần  Từ ngày: 07/10/2024 – 1/11/2024 | - Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10 |
| 3 | Các cô, bác trong trường mầm non của bé | 3 tuần  Từ ngày 04/11/2024 – 22/11/2024 | - Ngày nhà giáo VN 20/11 |
| 4 | Đồ dùng, đồ chơi của bé | 3 tuần  Từ ngày 25/11/2024 – 13/12/2024 |  |
| 5 | Những con vật bé yêu | 4 tuần  Từ ngày 16/12/2024 – 10/01/2025 | - Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12 |
| 6 | Ngày tết, mùa xuân và lễ hội quê hương bé | 4 tuần  Từ ngày 13/01/2025 – 21/02/2025  **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN**  **Từ ngày 27/01/2025 (Thứ Hai, ngày 28 tháng Chạp) đến hết ngày 08/02/2025 *(thứ 7 ngày 11 tháng Giêng)*** | Tết nguyên đán |
| 7 | Bé yêu cây và những bông hoa đẹp | 4 tuần  Từ ngày 24/02/2025 – 21/03/2025 | - Ngày Quốc tế phụ nữ 08/03 |
| 8 | Bé có thể đi khắp nơi bằng những phương tiện gì | 4 tuần  Từ ngày 24/03/2025 – 18/04/2025 |  |
| 9 | Bé yêu mùa hè | 4 tuần  Từ ngày 21/04/2025 - 09/05/2025 |  |
| 10 | Bé lên mẫu giáo | 4 tuần  Từ ngày 12/05/2025 - 23/05/2025 | - Ngày sinh nhật Bác 19/5  - Ngày 30/4 và 1/5 |

* 1. **Lớp mẫu giáo 3 – 4 tuổi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học** | **Dự kiến thời gian và thời lƣợng thực hiện chủ đề** |  |
| 1 | Trường mầm non | 4 tuần  Từ ngày 09/09/2024 đến 04/10/2024) |  |
| 2 | Bản thân | 4 Tuần  (Từ ngày 07/10/2023 đến 01/11/2023) |  |
| 3 | Gia đình thân yêu của bé | 4 Tuần  (Từ ngày 04/11/2024 đến 29/11/2024) |  |
| 4 | Nghề nghiệp | 4 Tuần  (Từ ngày 02/12/2024 đến 27/12/2024) |  |
| 5 | Thế giới về những loài cây quanh bé | 4 Tuần  (Từ ngày 30/12/2024 đến 24/01/2025)  *Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025* |  |
| 6 | Những con vật ngộ nghĩnh | 4 Tuần  (Từ ngày 10/02/2025 đến 07/03/2025) |  |
| 7 | Bé vui học giao thông | 4 Tuần  (Từ ngày 10/03/2025 đến 04/04/2025) |  |
| 8 | Nước và các hiện tượng thiên nhiên | 4 Tuần  (Từ ngày 07/04/2025 đến 02/05/2025) |  |
| 9 | Quê hương - Đất nước - Bác Hồ | 3 Tuần  (Từ ngày 05/05/2025 đến 23/05/2025) |  |

* 1. **Lớp mẫu giáo 4 – 5 tuổi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CHỦ ĐỀ** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** |
| 1 | Trường mầm non | 4 tuần  Từ 9/9/2024 đến 04/10/2024 |
| 2 | Bản thân | 4 tuần  Từ 07/10/2024 đến 01/11/2024 |
| 3 | Gia đình | 3 tuần  Từ 04/11/2024 đến 22/11/2024 |
| 4 | Nghề nghiệp | 4 tuần  Từ 25/11/2024 đến 20/12/2024 |
| 5 | Thế giới thực vật | 4 tuần  Từ 23/12/2024 đến 24/1/2025  *Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025* |
| 6 | Thế giới động vật | 4 tuần  Từ 10/2/2025 đến 07/3/2025 |
| 7 | Giao thông | 4 tuần  Từ 10/3/2025 đến 04/4/2025 |
| 8 | Nước - Các hiện tượng tự nhiên | 4 tuần  Từ 07/4/2025 đến 02/05/2024 |
| 9 | Quê hương - Đất nước - Bác Hồ | 3 tuần  Từ 05/05/2024 đến 23/05/2024 |

* 1. **Lớp mẫu giáo 5 – 6 tuổi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học** | **Dự kiến thời gian và thời lƣợng thực hiện chủ đề** |
| 1 | Trường mầm non | 4 tuần  (Từ ngày 06/09/2024 đến 04/10/2024) |
| 2 | Bản thân | 3 tuần  (Từ ngày (07/10/2024 đến 25/10/20243) |
| 3 | Gia đình của bé | 4 tuần  (Từ ngày (28/10/2024 đến 22/11/2024) |
| 4 | Nghề nghiệp | 4 tuần  (Từ ngày 25/11/2024 đến 20/12/2024) |
| 5 | Thế giới động vật | 4 tuần  (Từ ngày 23/12/2024 đến 17/01/2025) |
| 6 | Tết nguyên đán và mùa xuân | 2 tuần  Từ 20/1/2025 đến 14/2/2025  *Nghỉ tết Nguyên đán từ 28/01-07/02/2025* |
| 7 | Thế giới thực vật | 4 tuần  (Từ ngày 17/02/2025 đến 14/03/2025) |
| 8 | Giao thông | *2 tuần*  (Từ ngày 17/03/2025 đến 28/03/2025) |
| 9 | Nước và các hiện tượng thiên nhiên | *3 tuần*  (Từ ngày 31/03/2025 đến 18/04/2025) |
| 10 | Quê hương, Đất nước, Bác Hồ | 3 tuần  (Từ ngày 21/04/2025 đến 09/05/2025) |
| 11 | Trường tiểu học | *2 tuần*  (Từ ngày 12/05/2024 đến 23/05/2025) |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Thị Sửu**